CATALOGUE

NHÔM ĐÔNG Á
東亞鋁業
EAST ASIA



MỤC LỤC

02 GIỚI THIỆU CÔNG TY

08 HỆ CỬA THỦY LỰC

10 HỆ CỬA LÙA RAY INOX DY-106

12 HỆ CÁNH KÍNH

13 HỆ CỬA CHẤN SONG

14 HỆ CỬA ĐA KHOANG DY-DK65

16 HỆ CỬA MỞ QUAY ĐA KHOANG DY-DK55

18 HỆ NỘI THẤT DY-51

19 HỆ CỬA MỞ QUAY DY-56

25 HỆ CỬA MỞ QUAY DY-55

28 HỆ CỬA LÙA DY-55A, DY50, DY55 THC, 55-VC

31 HỆ CỬA LÙA RAY INOX DA-L55

33 HỆ CỬA LÙA DY-93

37 HỆ MẶT DỰNG XƯƠNG NỔI DY-1200

39 HỆ MẶT DỰNG XƯƠNG CHÌM DY-1100

42 HỆ MẶT DỰNG DY-130, DY-140

44 HỆ MẶT DỰNG 172



GIỚI THIỆU CÔNG TY

Tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Tân Dân, phường Lê Đại Hành, thành phố Hải Phòng, Công ty TNHH Nhôm Đông Á là một trong những nhà máy sản xuất nhôm uy tín, quy mô lớn hoạt động tại Việt Nam. Công ty là một trong các thành viên thuộc hệ thống tập đoàn holding, được quản lý và vận hành thống nhất bởi công ty mẹ có trụ sở tại Singapore. Trên nền tảng đó, hệ thống doanh nghiệp định hướng mở rộng hoạt động ra thị trường quốc tế, trong đó Hoa Kỳ được xác định là thị trường chiến lược để triển khai và mở rộng cơ sở sản xuất cho giai đoạn tiếp theo. Năm 2025, tổng sản lượng sản xuất của Nhôm Đông Á đạt trên 70.000 tấn, nằm trong nhóm các doanh nghiệp có sản lượng xuất khẩu nhôm lớn nhất tại Việt Nam.

Hiện nay, Nhôm Đông Á sở hữu nhà máy có tổng diện tích gần 120.000 m^2, với tổng vốn đầu tư hơn 200 triệu USD, được trang bị hệ thống dây chuyền và thiết bị sản xuất thông minh, hiện đại, đồng thời thiết lập quy trình sản xuất tự động, khép kín và hoàn chỉnh từ lưu trữ phôi nhôm, đúc phôi, đùn ép nhôm, sơn mạ tĩnh điện, xử lý vân gỗ đến gia công và lắp ráp sản phẩm hoàn thiện. Đồng thời, Nhôm Đông Á đã ứng dụng hệ thống quản lý ERP thông minh, triển khai tự động hóa xuyên suốt trong toàn bộ quy trình sản xuất vận hành, giúp tối ưu năng suất, kiểm soát chất lượng.

Năm 2025, dự án mở rộng nhà máy giai đoạn 3 đã chính thức hoàn thiện và đi vào hoạt động, với 6 dây chuyền đùn ép mới được lắp đặt, nâng tổng số lên 25 dây chuyền đùn ép. Qua đó, tổng công suất sản xuất đạt 150.000 tấn/năm, đánh dấu bước phát triển chiến lược trong quá trình mở rộng quy mô sản xuất và nâng tầm vị thế doanh nghiệp. Đặc biệt, Nhôm Đông Á ghi danh Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, là minh chứng cho năng lực, quy mô và uy tín thương hiệu.

Với định hướng trở thành nhà cung cấp giải pháp nhôm toàn diện, Nhôm Đông Á hiện phục vụ đa dạng các lĩnh vực như xây dựng, nội thất, công nghiệp điện, năng lượng mặt trời, đồng thời không ngừng mở rộng ứng dụng nhôm trong máy móc, linh kiện kỹ thuật và ngành công nghiệp ô tô. Song song với đó, Nhôm Đông Á liên tục cập nhật công nghệ mới, xu hướng vật liệu tiên tiến và các tiêu chuẩn quốc tế, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Đến nay, Nhôm Đông Á đã xây dựng mạng lưới phân phối rộng khắp với hơn 800 đại lý trên toàn quốc, đồng thời xuất khẩu mạnh mẽ sang nhiều thị trường quốc tế như Hoa Kỳ, Úc, Canada, châu Âu và Nhật Bản,...

Trong chặng đường phát triển sắp tới, Nhôm Đông Á tiếp tục kiên định với triết lý: "Lấy đổi mới làm trung tâm, lấy chất lượng làm nền tảng, lấy dịch vụ làm cam kết", không ngừng tối ưu hóa sản xuất, nâng cấp công nghệ, đồng thời đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành nhôm Việt Nam cũng như trên bản đồ công nghiệp nhôm thế giới.



DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT













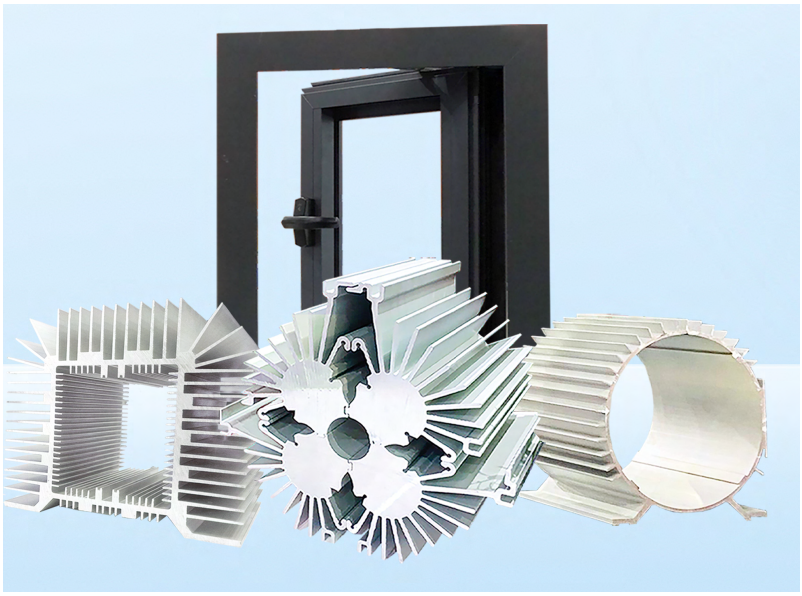
SẢN PHẨM CHÍNH



01

NHÔM XÂY DỰNG

Nhôm cửa, lan can, mặt dựng,..



02

NHÔM CÔNG NGHIỆP

Các sản phẩm nhôm công nghiệp ứng dụng trong các lĩnh vực linh kiện, máy móc, ô tô, năng lượng mặt trời, ...



03

NHÔM NỘI THẤT, TRANG TRÍ

Tủ cánh kính, tủ bếp nội thất, lam nhôm trang trí, ...

CHỨNG CHỈ – CHỨNG NHẬN



GIẤY CHỨNG NHẬN

TQC BỀN VỮNG CÙNG PHÁT TRIỂN

CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION - TQC CGLOBAL

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường của

CÔNG TY TNHH NHÔM ĐÔNG Á

Địa chỉ và địa điểm sản xuất: Cụm công nghiệp Tân Dân, Phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc tế:

ISO 14001:2015

Cho lĩnh vực: Sản xuất thanh nhôm định hình.

Số Giấy chứng nhận	:	TQC.02.4114	**Ngày bắt đầu chu kỳ**	:	24/08/2026
Loại hình cấp	:	Chứng nhận lần đầu	**Phiên bản**	:	01
Ngày hiệu lực	:	.../08/2026	**Ngày kết thúc**	:	23/08/2029

Từ ngày .../08/2026, Giấy chứng nhận này có hiệu lực nếu có Thông báo kết quả đánh giá giám sát duy trì hiệu lực của TQC CGLOBAL đi kèm theo (trong 03 năm thực hiện giám sát duy trì hiệu lực 02 lần).

Quét mã truy xuất chứng chỉ: TQC.02.4114

Dấu chứng nhận: ISO 14001:2015 TQC CERTIFICATE No: TQC.4114

Dấu công nhận: VICAS 063-EMS; IAF - MLA

TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

GIÁM ĐỐC

Lã Mạnh Cường

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM - **TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL**

Tra cứu hiệu lực chứng chỉ tại: https://verify.tqc.vn/ - Văn phòng cấp chứng chỉ: Biệt thự C11, Khu Pandora, số 53 phố Triều Khúc, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hotline Hà Nội: 0969416668 - Đà Nẵng: 0968799816 - Hồ Chí Minh: 0988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: http://tqc.vn



URS UNITED REGISTRAR OF SYSTEMS

Certificate of Registration

This certificate has been awarded to

EAST ASIA ALUMINUM COMPANY LIMITED

Tan Dan Industrial Cluster, Le Dai Hanh Ward, Hai Phong City, Vietnam
USI Number 6RFPN5

in recognition of the organization's Quality Management System which complies with

IATF 16949:2016

The scope of activities covered by this certificate is defined below

Manufacture of Aluminium Alloy Extruded Shaped and Outer Frames (Excludes Product Design Under Clause 8.3)

Certificate Number 142795/A/0001/SM/En

Date of Issue of Certification Cycle	Issue Number	Certificate Expiry Date	Certification Cycle
29 September 2025	1	28 September 2028	1
Revision Date	**Revision Number**	**Original Certificate Issue Date**	**Scheme Number**
29 September 2025	0	29 September 2025	0584977

For detailed explanation for the data fields above, refer to http://www.urs-holdings.com/logos-and-regulations

Issued by

Mukesh Singhal - On behalf of the Schemes Manager



URS UNITED REGISTRAR OF SYSTEMS

Chứng Nhận

Chứng nhận này được trao cho

CÔNG TY TNHH NHÔM ĐÔNG Á

Cụm công nghiệp Tân Dân, Phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của tổ chức phù hợp với

ISO 9001:2015

Phạm vi hoạt động được chứng nhận

Sản xuất các Sản phẩm Định hình và Khung ngoài bằng hợp kim nhôm đùn ép (Không bao gồm thiết kế sản phẩm theo Điều khoản 8.3)

Số chứng nhận 142795/AA/0001/SM/Vn

Ngày cấp của chu kỳ chứng nhận	Số ban hành	Ngày hết hạn	Chu kỳ chứng nhận
29/09/2025	1	28/09/2028	1
Ngày sửa đổi	Số sửa đổi	Ngày cấp lần đầu	Số tiêu chuẩn
29/09/2025	0	29/09/2025	n/a

Để tham khảo chi tiết, vui lòng truy cập vào http://www.urs-holdings.com/logos-and-regulations

Người ban hành: Choi Chun Seong - Choi Chun Seong - Đại diện Tổ chức Chứng nhận



GIẤY CHỨNG NHẬN

TQC BỀN VỮNG CÙNG PHÁT TRIỂN

CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION - TQC CGLOBAL

Chứng nhận sản phẩm THANH NHÔM ÉP ĐÙN; TẤM NHÔM ÉP ĐÙN

Của: CÔNG TY TNHH NHÔM ĐÔNG Á

Địa chỉ và địa điểm sản xuất: Cụm công nghiệp Tân Dân, Phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn kỹ thuật:

BS EN 15088:2005

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017

Số Giấy chứng nhận	:	TQC.11.4114	**Ngày bắt đầu chu kỳ**	:	15/11/2025
Loại hình cấp	:	Chứng nhận lần đầu	**Phiên bản**	:	01
Ngày hiệu lực	:	15/11/2025	**Ngày kết thúc**	:	14/11/2028
Chi tiết tại Quyết định số	:	4114/2025/QĐ-TQC			

Từ ngày 15/11/2026, Giấy chứng nhận này có hiệu lực nếu có Thông báo kết quả đánh giá giám sát duy trì hiệu lực của TQC CGLOBAL đi kèm theo (trong 03 năm thực hiện giám sát duy trì hiệu lực 02 lần).

Quét mã truy xuất chứng chỉ: TQC.11.4114

Dấu chứng nhận: BS EN EUROPEAN STANDARD TQC BS EN 15088:2005 TQC.4114

TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

GIÁM ĐỐC

Lã Mạnh Cường

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM - **TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL**

Tra cứu hiệu lực chứng chỉ tại: https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm - Văn phòng cấp chứng chỉ: Biệt thự C11, Khu Pandora, Số 53 Phố Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hotline Hà Nội: 0969416668 - Đà Nẵng: 0968799816 - Hồ Chí Minh: 0988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: http://tqc.vn

CHỨNG CHỈ – CHỨNG NHẬN



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Hợp kim nhôm: dạng thanh hình chữ nhật; dạng ống hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn và dạng định hình (profile)- mác 6061-T6 và 6063-T5

với nhãn hiệu thương mại :

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH NHÔM ĐÔNG Á

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Tân Dân, phường Tân Dân, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN 12513-1: 2018; TCVN 12513-2: 2018; TCVN 12513-3: 2018;
TCVN 12513-4: 2018; TCVN 12513-6: 2018; TCVN 12513-7: 2018

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)
Số Giấy chứng nhận: SP 3658.24.17
Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 06/11/2024 đến ngày 05/11/2027
Ngày chứng nhận lần đầu: 06/11/2024

GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Hợp kim nhôm: dạng thanh hình chữ nhật; dạng ống hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn và dạng định hình (profile)- mác 6061-T6 và 6063-T5.

với nhãn hiệu thương mại :

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH NHÔM ĐÔNG Á

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Tân Dân, phường Tân Dân, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO 6362-1:2012; ISO 6362-2:2014; ISO 6362-3:2012;
ISO 6362-4:2012; ISO 6362-6:2012; ISO 6362-7:2014

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)
Số Giấy chứng nhận: SP 717/5.24.17
Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 06/11/2024 đến ngày 05/11/2027
Ngày chứng nhận lần đầu: 10/08/2009

GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam



CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION - TQC CGLOBAL

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp của

CÔNG TY TNHH NHÔM ĐÔNG Á

Địa chỉ và địa điểm sản xuất: Cụm công nghiệp Tân Dân, Phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc tế:

ISO 45001:2018

Cho lĩnh vực: Sản xuất thanh nhôm định hình.

Số Giấy chứng nhận	:	TQC.07.4114	**Ngày bắt đầu chu kỳ**	:	24/08/2026
Loại hình cấp	:	Chứng nhận lần đầu	**Phiên bản**	:	01
Ngày hiệu lực	:	24/08/2026	**Ngày kết thúc**	:	23/08/2029

Từ ngày 24/08/2026, Giấy chứng nhận này có hiệu lực nếu có Thông báo kết quả đánh giá giám sát duy trì hiệu lực của TQC CGLOBAL đi kèm theo (trong 03 năm thực hiện giám sát duy trì hiệu lực 02 lần).

Quét mã truy xuất chứng chỉ
TQC.07.4114

Dấu chứng nhận

Dấu công nhận

GIÁM ĐỐC
Lã Mạnh Cường

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM - **TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL**
Tra cứu hiệu lực chứng chỉ tại: https://verify.tqc.vn/ - Văn phòng cấp chứng chỉ: Biệt thự C11, Khu Pandora, số 53 phố Triều Khúc, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Hotline Hà Nội: 0969416668 - Đà Nẵng: 0968799816 - Hồ Chí Minh: 0988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: http://tqc.vn



CERTIFICATE
for a COATING APPLICATOR

QUALICOAT
Inspired by architecture, trusted by professionals

hereby authorises

EAST ASIA ALUMINUM COMPANY LIMITED
Tan Dan Industrial Cluster-Le Dai Hanh Ward
03500 Hai Phong, Viet Nam

to use the Quality Label in conformity with the QUALICOAT 2026 Specifications, applicable from 1 January 2026.

The licence is valid for coatings produced at EAST ASIA ALUMINUM COMPANY LIMITED on the coating line(s) as listed below:

No.	Line	Endorsement
1	Horizontal Line 1	--
2	Vertical Line 1	--
3	Vertical Line 2	--
4		
5		

Licence No.: 5604
Date of Granting: 09.06.2026
Valid until: 31.12.2026

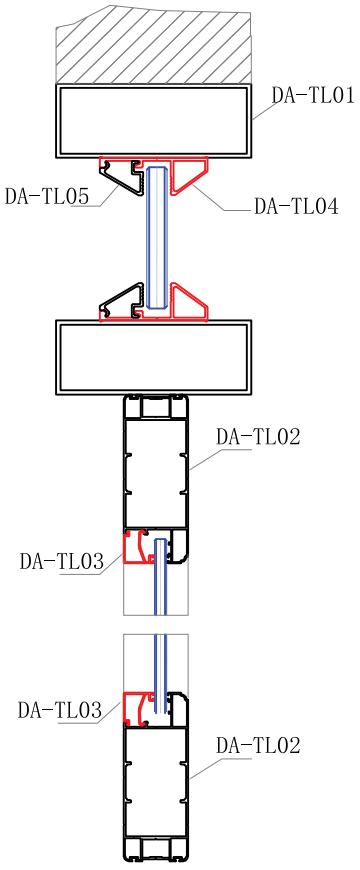
ZÜRICH, 10 JUNE 2026

Ivo Vermeeren
President

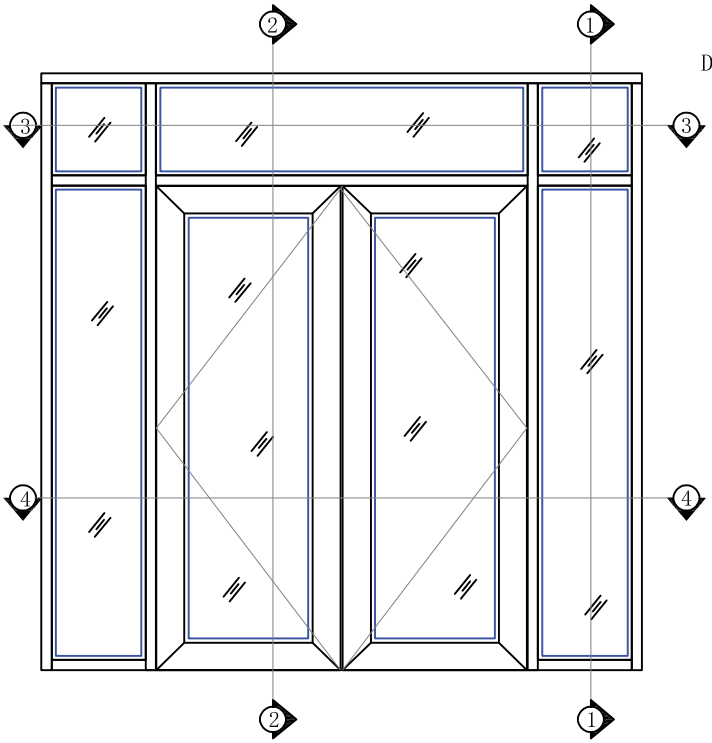
Coby Armar
Secretary General

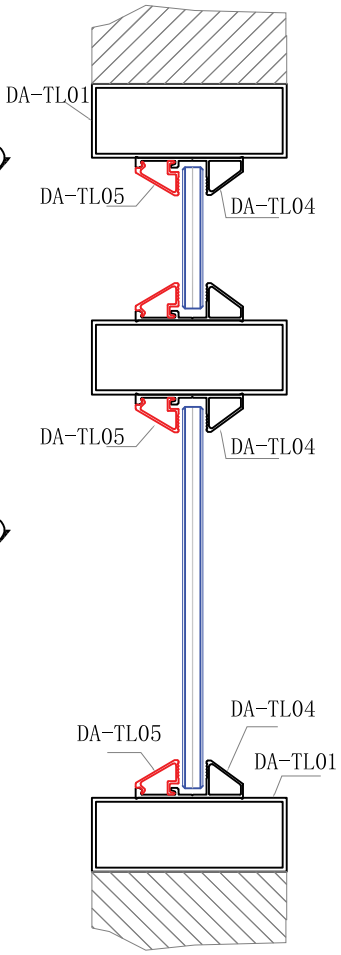
QUALICOAT | Tödistrasse 48, 8002 Zurich, Switzerland | www.qualicoat.net

HỆ CỬA THỦY LỰC



MẶT CẮT 2-2

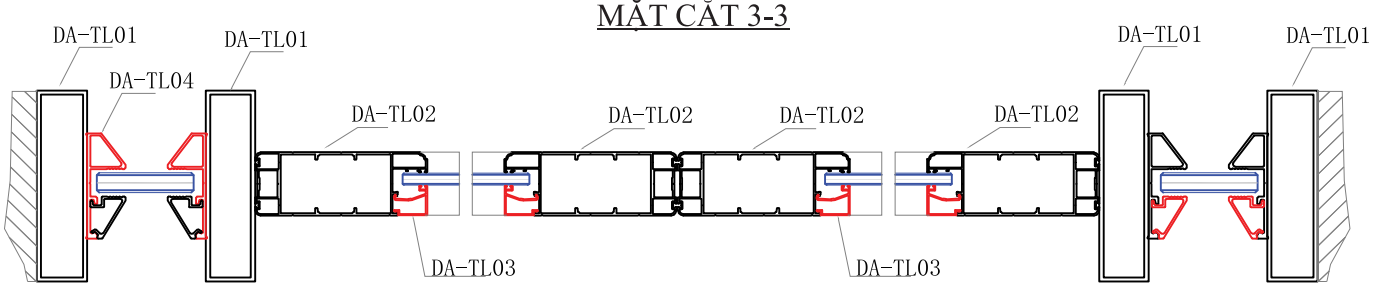




MẶT CẮT 1-1



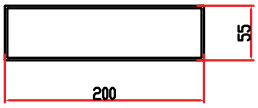
MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4

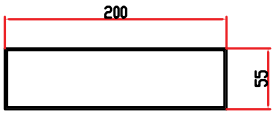
LIST MẶT CẮT HỆ CỬA THỦY LỰC

Khung bao 200



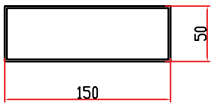
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF11212250	DA-TL01	2.5 mm	3.388 Kg/m

Khung bao 200



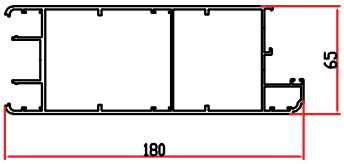
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF11638180	TL-K200	2.0 mm	2.721 Kg/m

Khung bao 150



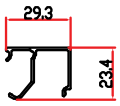
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF10538200	ME0000574	2.0 mm	2.117 Kg/m

Cánh 180 x65 (NEW)



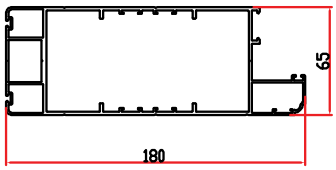
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32167200	TL-CT180	2.0 mm	3.221 Kg/m

Sập kính đơn + hộp
(TL-CT180)



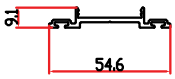
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27442100	DK-S04	1.0 mm	0.244 Kg/m

Cánh 180 x 65



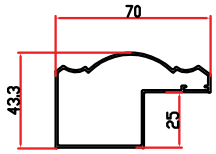
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21628200	DA-TL180	2.0 mm	3.156 Kg/m

Ốp gáy cánh 180 (NEW)



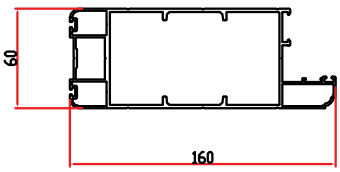
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32168200	TL-OG18	2.0 mm	0.353 Kg/m

Phào cao 2.5cm



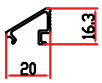
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20800100	DA-TL06	1.0 mm	0.592 Kg/m

Cánh 160 x 60



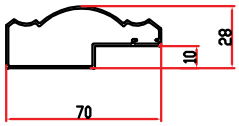
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19902200	DA-TL02	2.0 mm	2.819 Kg/m

Sập kính ô Fix



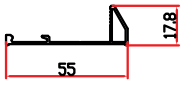
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20183100	DA-TL05	1.0 mm	0.147 Kg/m

Phào cao 1.0 cm



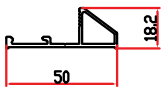
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21197100	DA-P07	1.0 mm	0.51 Kg/m

Đế sập kính hộp



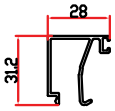
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23588100	DA-TL14	1.0 mm	0.268 Kg/m

Đế sập kính đơn



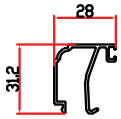
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20182140	DA-TL04	1.4 mm	0.352 Kg/m

Sập cánh kính đơn



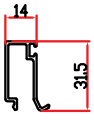
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19901130	DA-TL03	1.0 mm	0.374 Kg/m

Sập cánh kính đơn



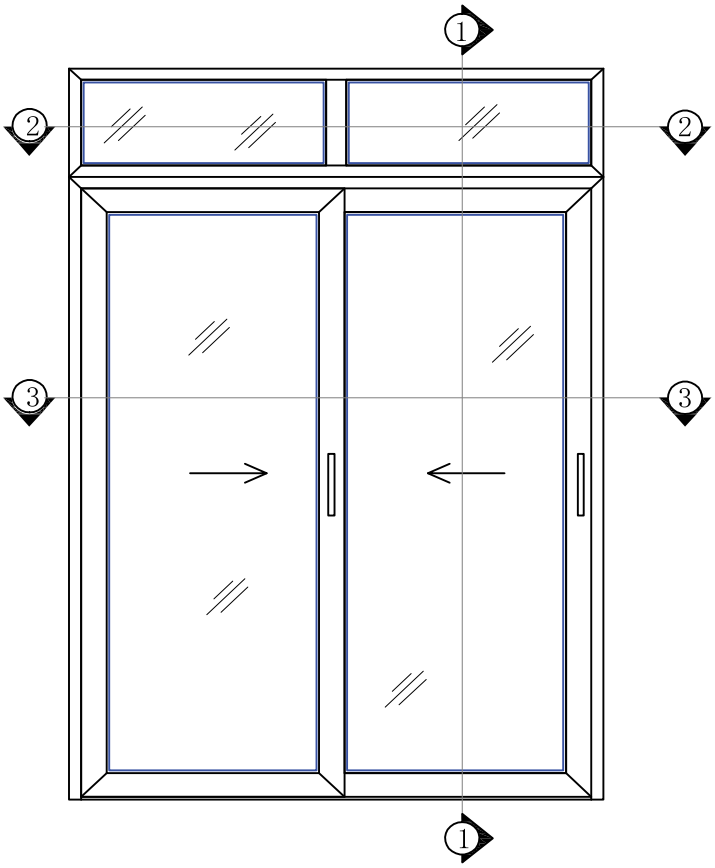
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21627130	DA-TL13	1.0 mm	0.362 Kg/m

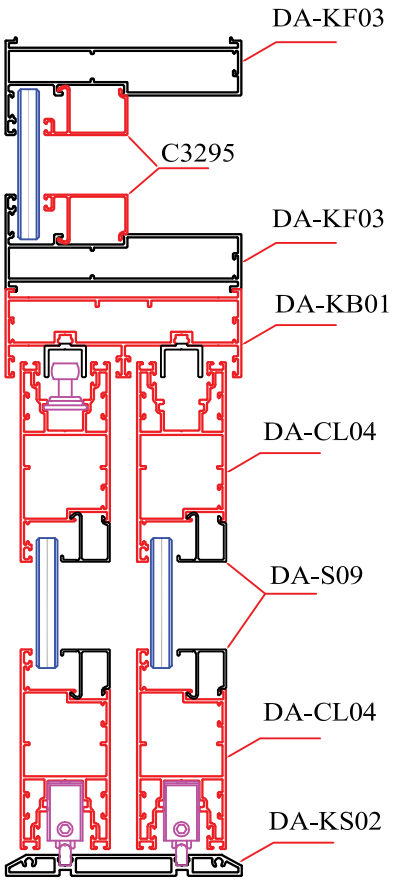
Sập cánh kính hộp



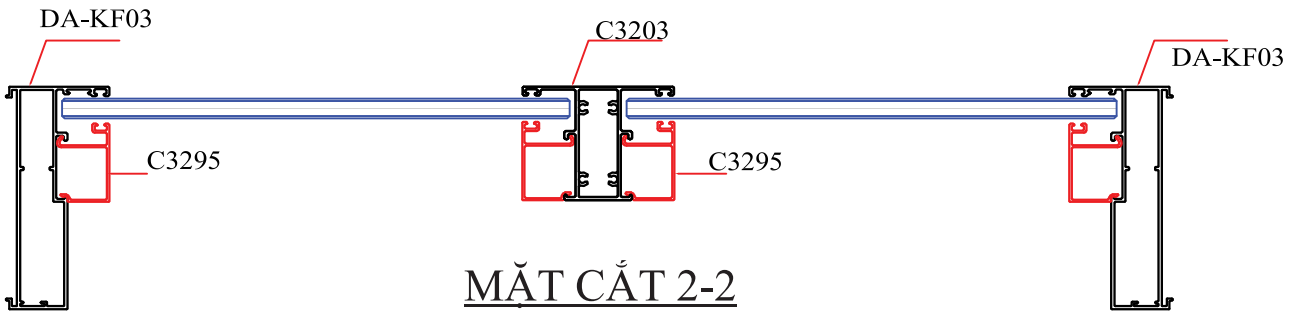
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23512130	DA-TL23	1.3 mm	0.306 Kg/m

HỆ CỬA LÙA RAY INOX DY-106

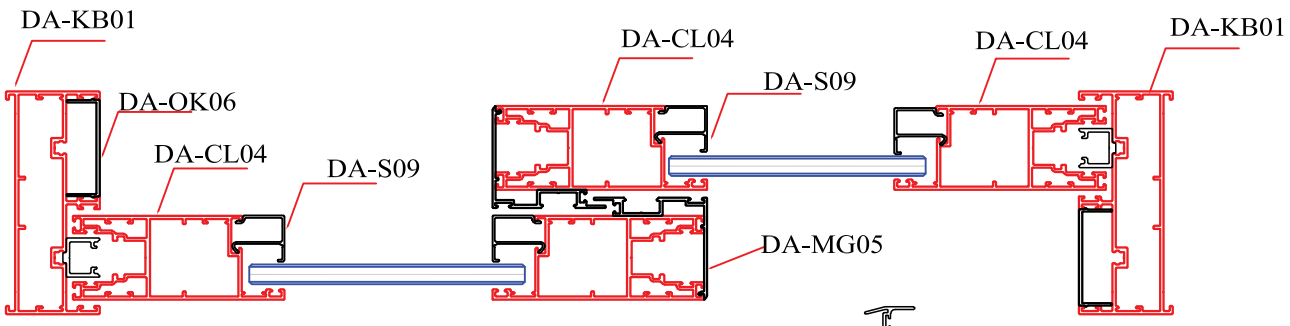




MẶT CẮT 1-1



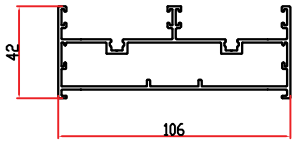
MẶT CẮT 2-2



MẶT CẮT 3-3

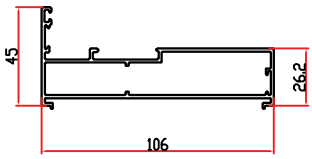
LIST MẶT CẮT HỆ CỬA LÙA RAY INOX DY-106

Khung ngang trên +đứng (NEW)



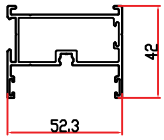
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33399150	DA-KB01	1.5 mm	1.512 Kg/m

Khung ô fix (NEW)



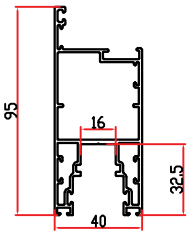
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33401150	DA-KF03	1.5 mm	1.260 Kg/m

NỐI KHUNG



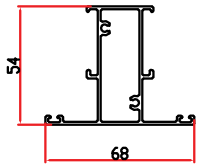
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG36278140	DA-NK01	1.4 mm	0.86 Kg/m

Cánh lùa lớn (NEW)



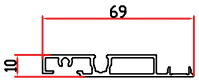
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33402150		1.5 mm	1.496 Kg/m

Đố T dùng cho ô fix



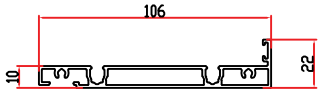
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330003140	C3203	1.4 mm	0.953 Kg/m
DYG15215120	XF3203	1.2 mm	0.862 Kg/m

RAY ĐƠN



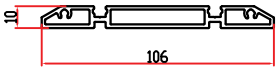
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG36282140	DA-K13	1.4 mm	0.553 Kg/m

RAY CAO (NEW)



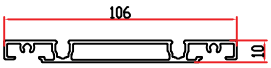
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG36281140	DA-K12	1.4 mm	1.033 Kg/m

Thanh ray (NEW)



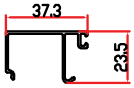
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33400160	DA-KS02	1.6 mm	1.350 Kg/m

RAY



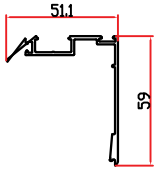
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG36280140	DA-KR11	1.4 mm	0.921 Kg/m

Sập ô fix kính đơn



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330095100	C3295	1.0 mm	0.272 Kg/m
DY563400100		1.0 mm	0.272 Kg/m

Móc cánh đi



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33403140	DA-MG05	1.4 mm	0.456 Kg/m

U ray trên



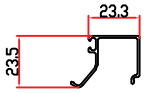
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33406180	DA-MT08	1.8 mm	0.232 Kg/m

Sập cánh lùa đi (kính đơn +kính hộp)



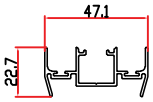
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33407100	DA-S09	1.0 mm	0.203 Kg/m

Sập ô fix kính hộp



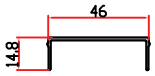
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330093100	C3286	1.0 mm	0.225 Kg/m

Đối đầu 4 cánh



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33615120	DA-DD09	1.2 mm	0.477 Kg/m

Ốp khung đứng



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33404140	DA-OK06	1.4 mm	0.241 Kg/m

U khung đứng



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33405180	DA-MK07	1.8 mm	0.255 Kg/m

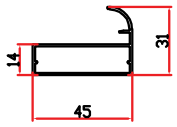
Cánh lùa lớn (NEW)



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG36279100	DA-N10	1.0 mm	0.05 Kg/m

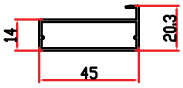
HỆ CÁNH KÍNH

KHUNG CÁNH 45x14 (có tay)



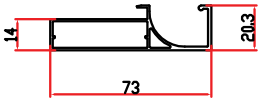
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25376100	CK-DA06	1.0 mm	0.390 Kg/m

KHUNG CÁNH 45x14



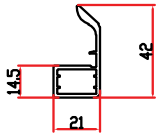
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25377100	CK-DA07	1.0 mm	0.344 Kg/m

KHUNG CÁNH TAY ÂM 45x14



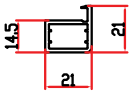
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27654100	CK-DA16	1.0 mm	0.604 Kg/m

KHUNG CÁNH 21x21(có tay)



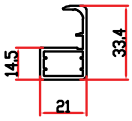
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25381170	CK-DA11	1.7 mm	0.502 Kg/m

KHUNG CÁNH 21x21



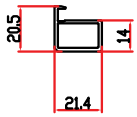
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25378170	CK-DA08	1.7 mm	0.335 Kg/m

KHUNG CÁNH 21x21 (có tay)



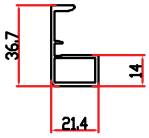
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25380170	CK-DA10	1.7 mm	0.436 Kg/m

KHUNG CÁNH 21.4x14



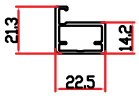
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25383150	CK-DA13	1.5 mm	0.288 Kg/m

KHUNG CÁNH 2.4x14 (có tay)



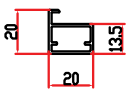
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25384150	CK-DA14	1.5 mm	0.416 Kg/m

KHUNG CÁNH 22.5x14.2



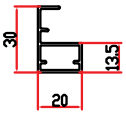
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22055155	CK-DA05	1.55 mm	0.321 Kg/m

KHUNG CÁNH 20x13.5



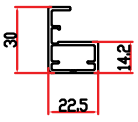
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21187115	CK-DA01	1.15 mm	0.241 Kg/m

KHUNG CÁNH 20x13.5 (có tay)



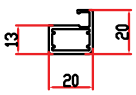
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21188115	CK-DA02	1.1 mm	0.633 Kg/m

KHUNG CÁNH 22.5x14.2 (có tay)



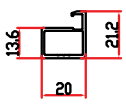
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22054155	CK-DA04	1.55 mm	0.392 Kg/m

KHUNG CÁNH 20x13



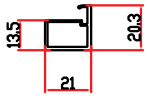
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25379160	CK-DA09	1.6 mm	0.308 Kg/m

KHUNG CÁNH 20x13.6



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25382130	CK-DA12	1.3 mm	0.267 Kg/m

KHUNG CÁNH 21x13.5

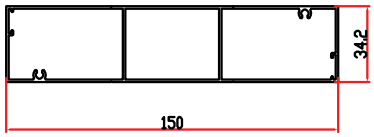


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25385180	CK-DA15	1.8 mm	0.261 Kg/m

HỆ CỬA CHẤN SONG

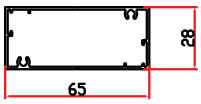


KHUNG BAO TƯỜNG



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF11558110	CS-K150	1.1 mm	1.343 Kg/m

CÂY CHIA SONG



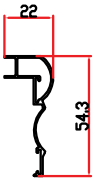
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF11559110	CS-D65	1.1 mm	0.633 Kg/m

CHÂN PHÀO RÚT 15



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32170080	N-15	0.8 mm	0.133 Kg/m

PHÀO RÚT



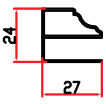
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32171080	PR54	0.8 mm	0.280 Kg/m

CHẤN SONG



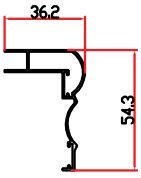
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYC11907110	CS-S25	1.1 mm	0.284 Kg/m

CHÂN PHÀO RÚT 27



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG24562080	CS-N27	0.8 mm	0.237 Kg/m

PHÀO RÚT

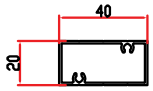


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG24563080	CS-P54	0.8 mm	0.344 Kg/m

KE CHẤN SONG

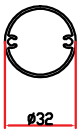


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG24564100	CS-KS25	1.0 mm	0.286 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF11606110	CS-D40M1	1.1 mm	0.408 Kg/m

CHẮN SONG



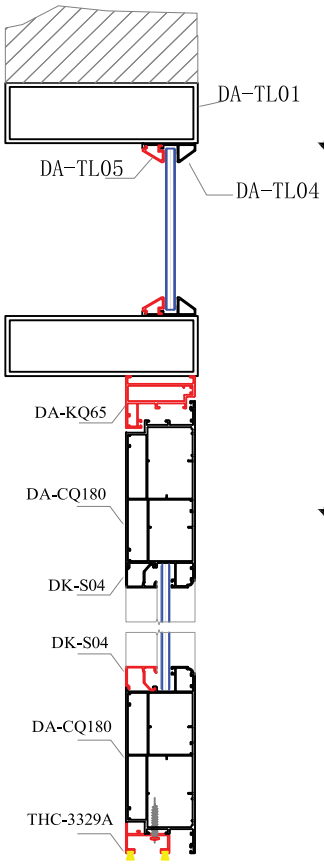
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25094110	CS-S32	1.1 mm	0.352 Kg/m

KE CHẮN SONG

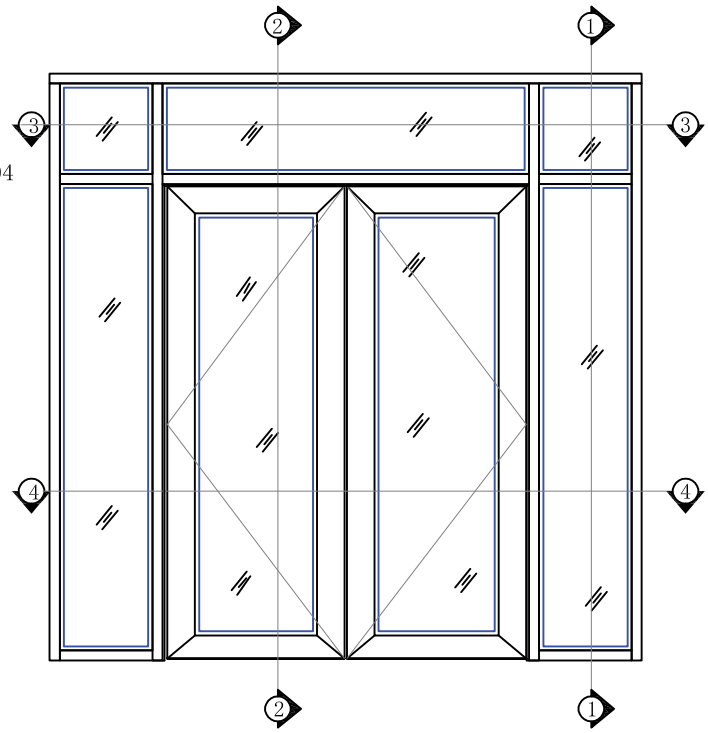


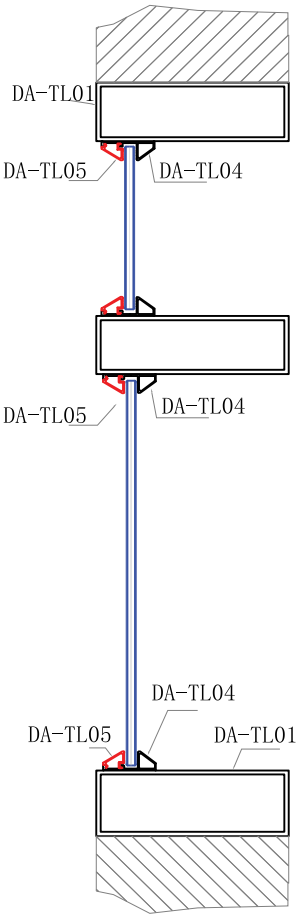
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25095100	CS-KS32	1.0 mm	0.352 Kg/m

HỆ CỬA ĐA KHOANG DY-DK65

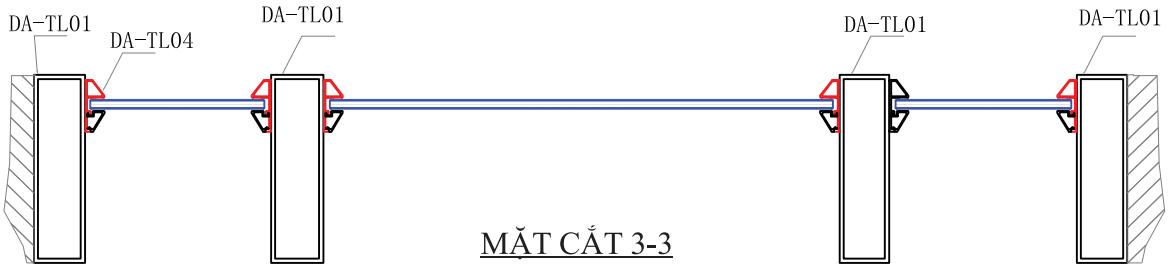


MẶT CẮT 2-2

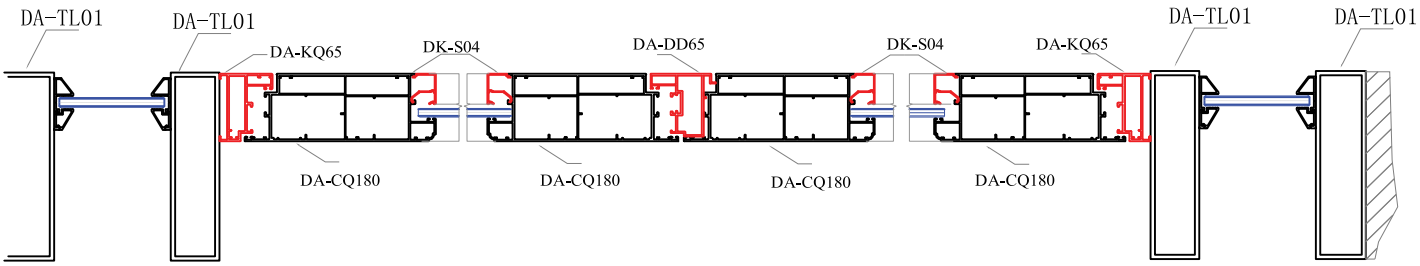




MẶT CẮT 1-1



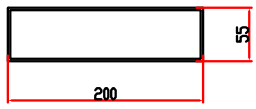
MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4

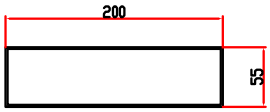
LIST MẶT CẮT HỆ CỬA ĐA KHOANG DY-DK65

Khung bao 200



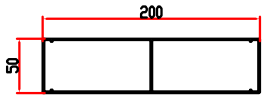
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF11212250	DA-TL01	2.5 mm	3.388 Kg/m

Khung bao 200



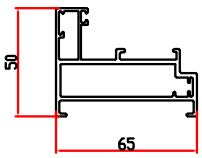
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF11638180	TL-K200	2.0 mm	2.721 Kg/m

Khung bao 200



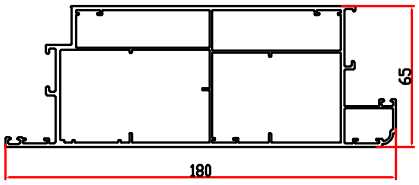
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG16231140	AD 50.2	1.4 mm	2.097 Kg/m

Khung bao 65



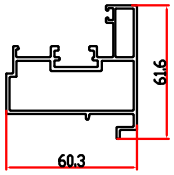
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27696200	DA-KQ65	2.0 mm	1.227 Kg/m

Cánh đi mở ngoài 65



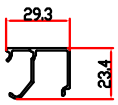
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27695200	DA-CQ180	2.0 mm	3.172 Kg/m

Đố động 65



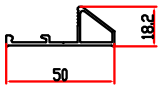
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27697160	DA-DD65	1.6 mm	1.200 Kg/m

Sập kính đơn + hộp



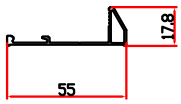
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27442100	DK-S04	1.0 mm	0.244 Kg/m

Đế sập kính đơn



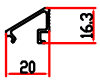
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20182140	DA-TL04	1.4 mm	0.352 Kg/m

Đế sập kính hộp



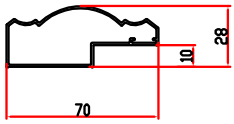
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23588100	DA-TL14	1.0 mm	0.268 Kg/m

Sập kính ô Fix



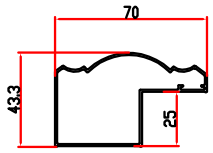
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20183100	DA-TL05	1.0 mm	0.147 Kg/m

Phào cao 1.0 cm



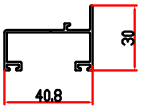
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21197100	DA-P07	1.0 mm	0.51 Kg/m

Phào cao 2.5cm



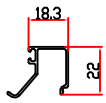
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20800100	DA-TL06	1.0 mm	0.592 Kg/m

Quet sàn



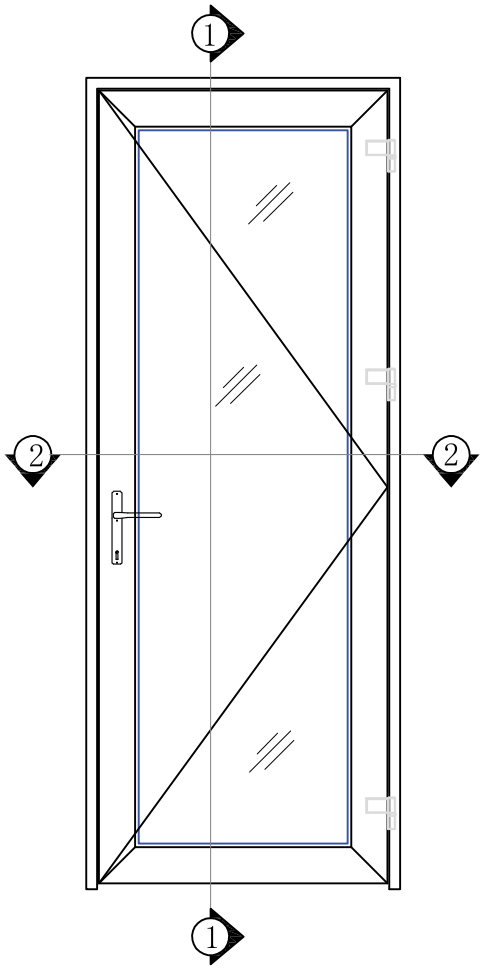
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18833120	THC-3329A	1.2 mm	0.376 Kg/m

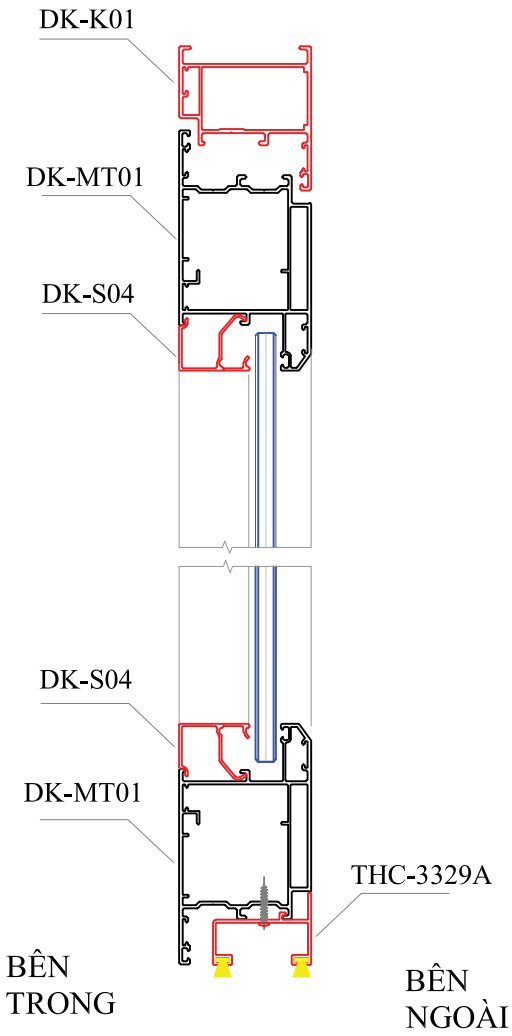
Sập kính hộp



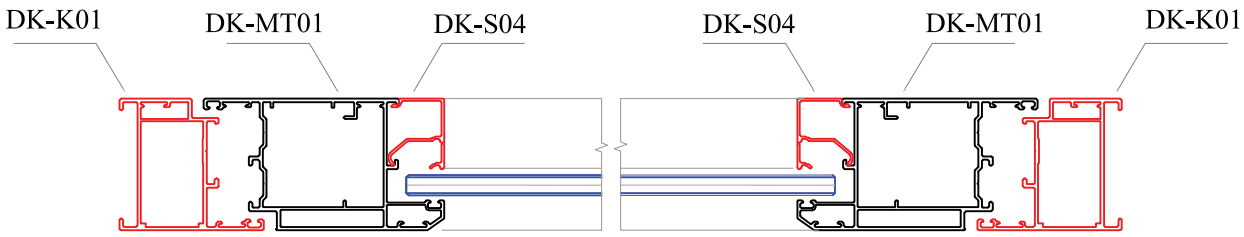
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42750100	DK-KH04	1.0 mm	0.211 Kg/m

HỆ CỬA MỞ QUAY ĐA KHOANG DY-DK55





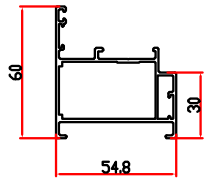
MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

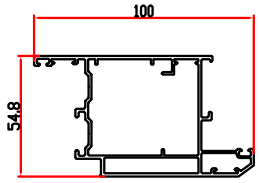
LIST MẶT CẮT HỆ CỬA MỞ QUAY ĐA KHOANG DY-DK55

Khung bao



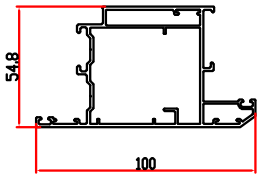
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27439140	DK-K01	1.4 mm	0.968 Kg/m

Cánh đi mở trong



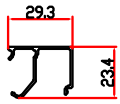
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27440140	DK-MT01	1.4 mm	1.440 Kg/m

Cánh đi mở ngoài



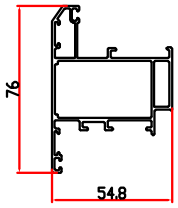
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27441140	DK-MN01	1.4 mm	1.449 Kg/m

Sập kính đơn + hộp



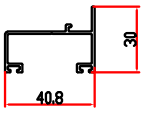
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27442100	DK-S04	1.0 mm	0.244 Kg/m

Cánh sổ



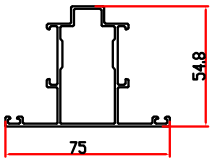
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27443140	DK-S01	1.4 mm	1.123 Kg/m

Quet sàn



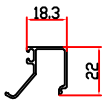
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18833120	THC-3329A	1.2 mm	0.376 Kg/m

Đố T dùng cho khung bao



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950005140	C3313	1.4 mm	1.007 Kg/m
DYG15223120	XF3313	1.2 mm	0.906 Kg/m

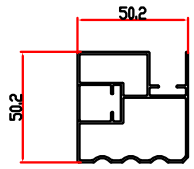
Sập kính hộp



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42750100	DK-KH04	1.0 mm	0.211 Kg/m

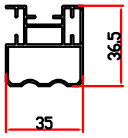
HỆ NỘI THẤT DY-51

Trụ Lớn



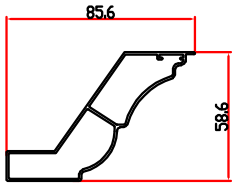
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY510101100	DY5101-1	1.0 mm	0.820 Kg/m

Trụ nhỏ



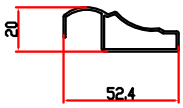
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY513101100	DY5131-1	1.0 mm	0.579 Kg/m

Phào nóc tủ



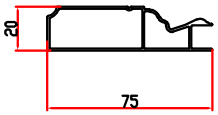
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY510901100	DY5109-1	1.0 mm	0.708 Kg/m

Phào bàn



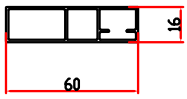
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY511901100	DY5119-1	1.0 mm	0.336 Kg/m

Cánh tủ



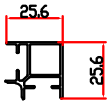
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY510201100	DY5102-1	1.0 mm	0.555 Kg/m

Cây liên kết



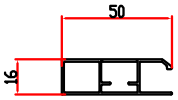
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY511301100	DY5113-1	1.0 mm	0.495 Kg/m

Trụ sau



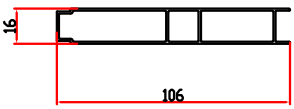
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY511101100	DY5111-1	1.0 mm	0.318 Kg/m

Khung vách



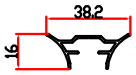
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY510301100	DY5103-1	1.0 mm	0.414 Kg/m

Lá hộp to



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY511801100	DY5118-1	1.0 mm	0.726 Kg/m

Chia ngăn



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY512301100	DY5123-1	1.0 mm	0.211 Kg/m

Lá sóng



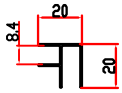
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY510401100	DY5104-1	0.7 mm	0.392 Kg/m

Lá hộp nhỏ



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY510801070	DY5108-1	0.7 mm	0.438 Kg/m

Thanh ngăn kéo



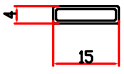
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY512101100	DY5121-1	0.8 mm	0.148 Kg/m

U 16



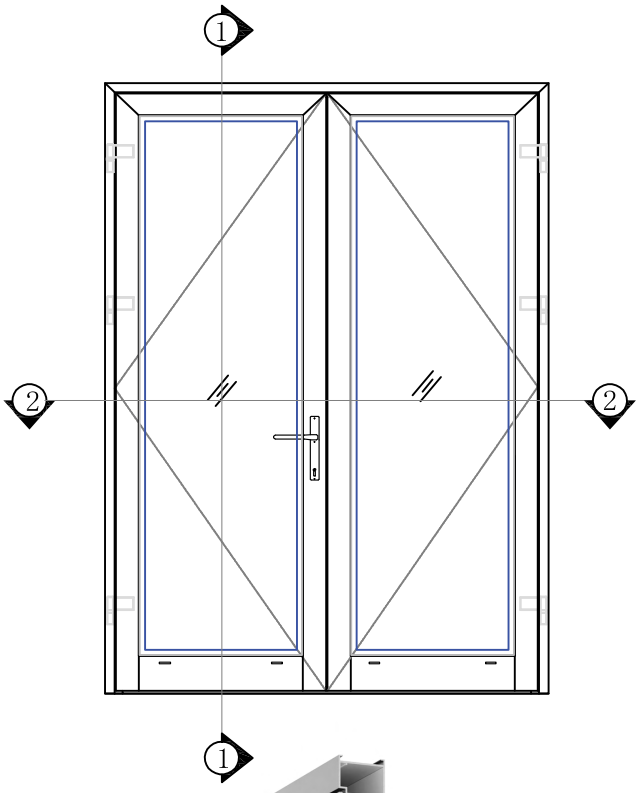
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY513301100	DY5133-1	0.8 mm	0.105 Kg/m

Nan cánh tủ

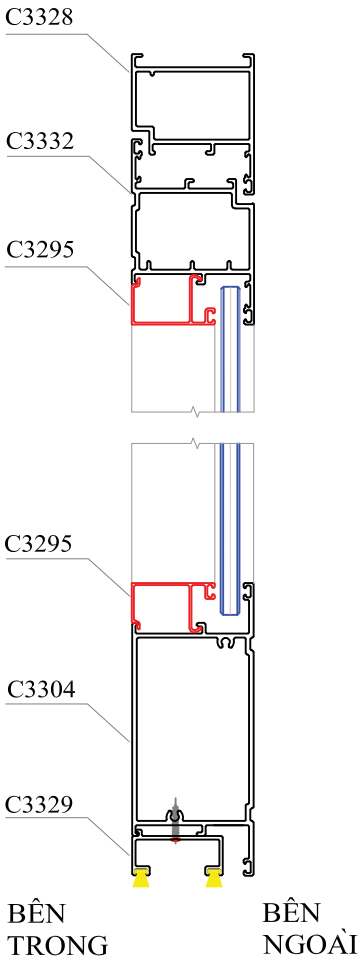


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYF11825070	DY5115-1	0.7 mm	0.067 Kg/m

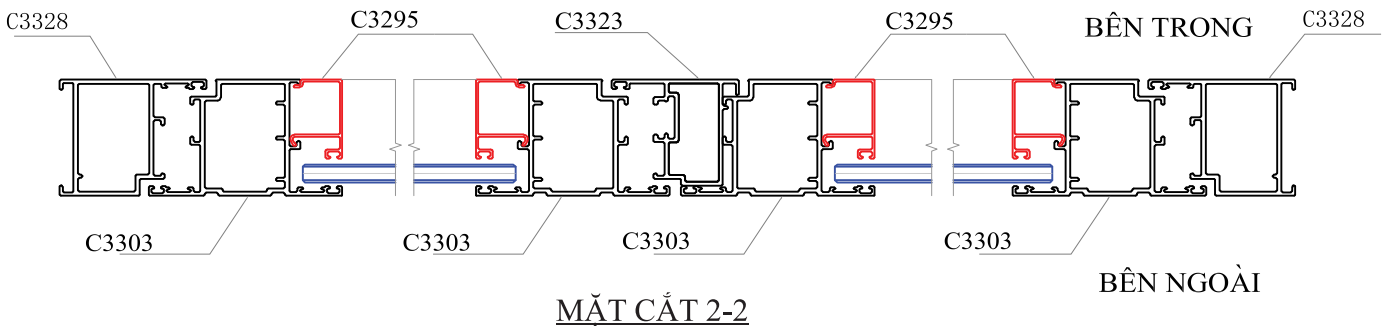
HỆ CỬA MỞ QUAY DY-56







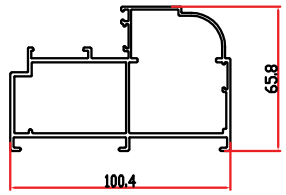
MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

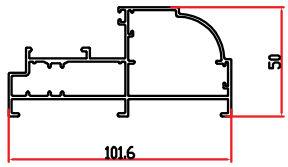
LIST MẶT CẮT HỆ DY-56

Khung bao 100 cửa đi



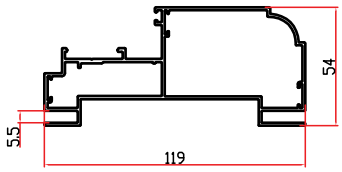
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17606130	THL-2025M1	1.3 mm	1.745 Kg/m

Khung bao 100 cửa sổ



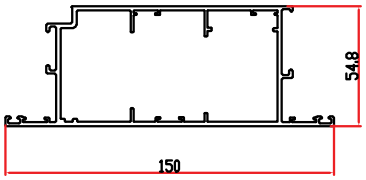
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19451140	THC-2026	1.4 mm	1.418 Kg/m

Khung bao (NEW)



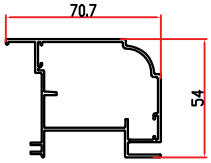
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33056140	DA-KK110	1.4 mm	1.573 Kg/m

Bản cánh 150 mở ngoài cải tiến



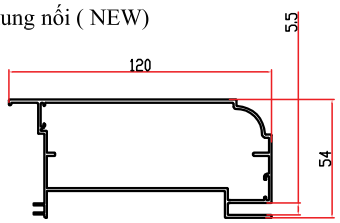
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG29115200	DA-TL150-REV1	2.0 mm	2.240 Kg/m

Khung nối (NEW)



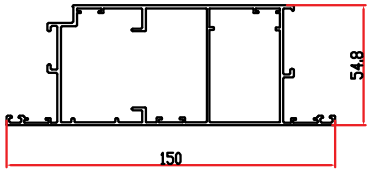
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG40442130	DA-KN300	1.3 mm	0.963 Kg/m

Khung nối (NEW)



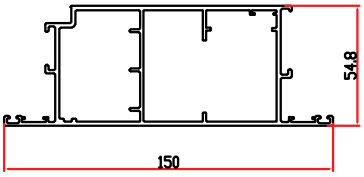
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33057130	DA-KN110	1.3 mm	1.350 Kg/m

Bản cánh 150 mở ngoài



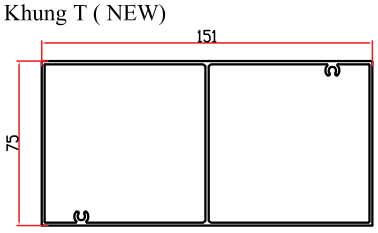
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25118140	DA-M150	1.4 mm	1.905 Kg/m

Bản cánh to mở ngoài



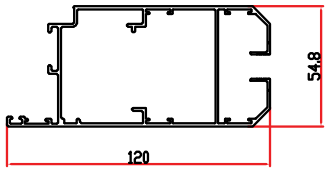
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23577200	DA-TL150	2.0 mm	2.449 Kg/m

Khung T (NEW)



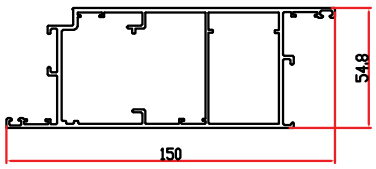
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33059140	DA-KT01	1.4 mm	2.066 Kg/m

Bản cánh liền sập 120



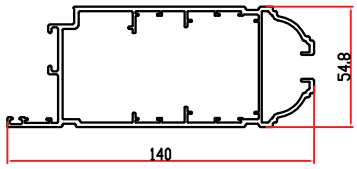
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG28192140	DA-CD120	1.4 mm	1.607 Kg/m

Bản cánh 150 mở trong



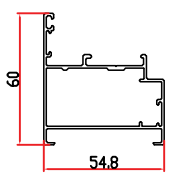
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25152200	DA-MT150	2.0 mm	2.361 Kg/m

Bản cánh 140 liền sập



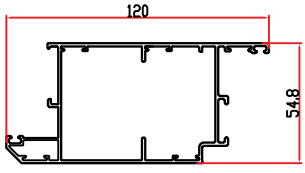
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG28567200		2.0 mm	2.294 Kg/m

Khung bao cửa đi + sổ



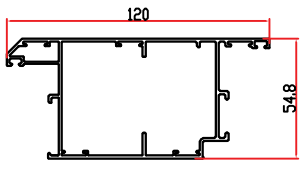
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32363110	DA-K60	1.1 mm	0.767 Kg/m

Bản cánh 120 mở trong



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG34144140	DA-MT120	1.4 mm	1.472 Kg/m

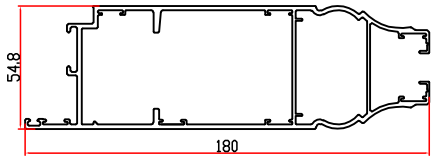
Bản cánh 120 mở ngoài



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG34143140	DA-MN120	1.4 mm	1.473 Kg/m

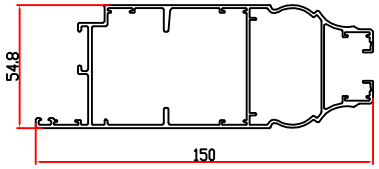
LIST MẶT CẮT HỆ DY-56

Cánh phào 180 (NEW)



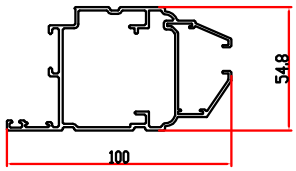
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG37467200	DA-CP180	2.0 mm	2.856 Kg/m

Cánh phào 150 (NEW)



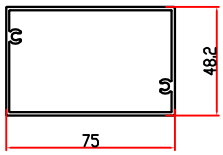
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG37468140	DA-CP150	1.4 mm	2.041 Kg/m

Cánh đi 100



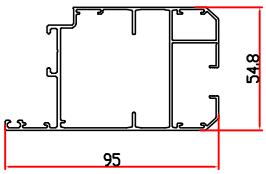
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY100112140	WIN-100P	1.4 mm	1.422 Kg/m

Khung T (NEW)



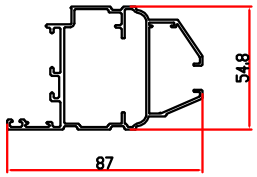
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG40794140	DA-KT02	1.4 mm	1.008 Kg/m

Bản cánh đi liền sập 95



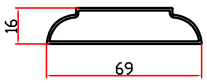
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32361110	DA-CD95	1.1 mm	1.239 Kg/m

Cánh sổ 87



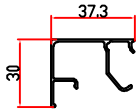
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY100100120	WIN-87	1.2 mm	1.187 Kg/m

Phào dán khung bao



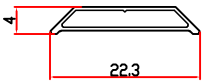
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG40795110	DA-PD01	1.1 mm	0.46 Kg/m

Sập khung bao (NEW)



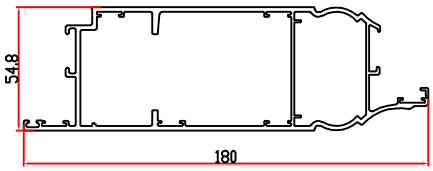
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG40796100	DA-ST01	1.0 mm	0.321 Kg/m

Nẹp trang trí (NEW)



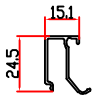
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42735050	NC-01	0.5 mm	0.064 Kg/m

Cánh phào 180 (NEW)



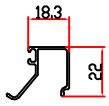
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG41851200	DA-180-P	2.0 mm	2.725 Kg/m

Sập cánh phào (NEW)
DA-180-P



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG41852100	DA-S180-P	1.0 mm	0.206 Kg/m

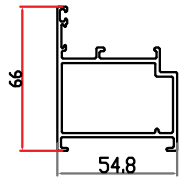
Sập kính hộp
DA-MT120
DA-MN120



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42750100	DK-KH04	1.0 mm	0.211 Kg/m

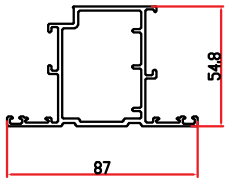
LIST MẶT CẮT HỆ DY-56

Khung bao cửa đi



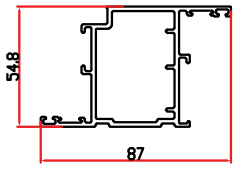
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330028200	C3328	2.0 mm	1.238 Kg/m
DYG23560180	DA-C3328	1.8 mm	1.137 Kg/m
DYG24570140	THC-C3328	1.4 mm	0.936 Kg/m
DYG23568130	DA-C3328S	1.3 mm	0.875 Kg/m
DYG15224120	XF3328	1.2 mm	0.926 Kg/m

Cánh đi mở ngoài T



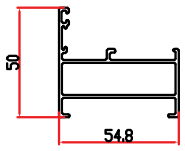
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330013200	C3303	2.0 mm	1.457 Kg/m
DYG23559180	DA-C3303	1.8 mm	1.365 Kg/m
DYG18436140	THC-3303M1	1.4 mm	1.139 Kg/m
DYG23566120	DA-C3303S	1.3 mm	1.074 Kg/m
DYG15219120	XF3303	1.2 mm	1.078 Kg/m

Cánh đi mở trong Z



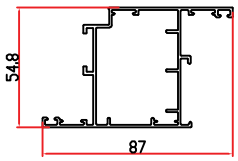
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330032200	C3332	2.0 mm	1.457 Kg/m
DYG23561180	DA-C3332	1.8 mm	1.359 Kg/m
DY330032140	THC-C3332	1.4 mm	1.125 Kg/m
DYG23567125	DA-C3332S	1.25 mm	1.044 Kg/m
DYG15221120	XF3332	1.2 mm	1.086 Kg/m

Khung vách cố định



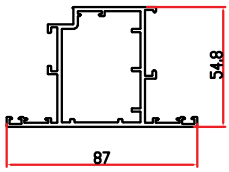
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330009140	C3209	1.4 mm	0.805 Kg/m
DYG23562130	DA-C3209	1.3 mm	0.755 Kg/m
DYG15217120	XF3209	1.2 mm	0.717 Kg/m

Cánh đi mở trong không gân



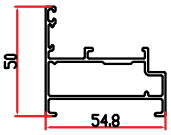
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32242200	DA-3332	2.0 mm	1.450 Kg/m
DYG33687120	DA-3332-1.2	1.2 mm	1.055 Kg/m
DYG33686140	DA-3332-1.4	1.4 mm	1.160 Kg/m

Cánh đi mở ngoài không gân



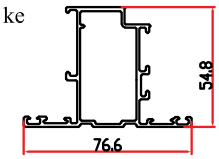
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32241200	DA-3303	2.0 mm	1.459 Kg/m
DYG33684140	DA-3303-1.4	1.4 mm	1.156 Kg/m
DYG33685120	DA-3303-1.2	1.2 mm	1.047 Kg/m

Khung bao cửa sổ



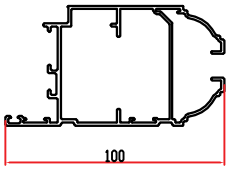
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330018140	C3318	1.4 mm	0.848 Kg/m
DYG23564130	DA-C3318	1.3 mm	0.799 Kg/m
DY330018120	XF3318A	1.2 mm	0.737 Kg/m
DYG15220120	XF3318	1.2 mm	0.843 Kg/m

Cánh cửa sổ 1 ke



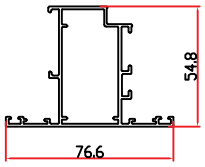
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330012140	C3202	1.4 mm	1.116 Kg/m
DYG15218120	XF3202	1.2 mm	1.066 Kg/m
DY330012120	XF3202A	1.2 mm	0.971 Kg/m
DYG18049100	THC-3202M1	1.0 mm	0.915 Kg/m

Cánh cửa sổ 100 liền sập



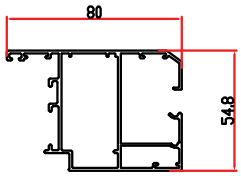
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG28566140		1.4 mm	1.456 Kg/m

Cánh cửa sổ không gân



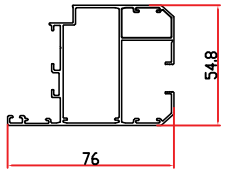
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32243140	DA-3202	1.4 mm	1.057 Kg/m
DYG33683120	DA-3302-1.2	1.2 mm	0.941 Kg/m

Cánh sổ liền sập



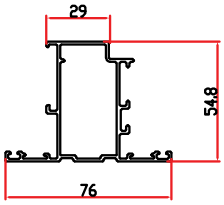
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27717120	DA-SN80	1.2 mm	1.207 Kg/m

cảnh sổ 76



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32362105	DA-CS76	1.05 mm	1.021 Kg/m

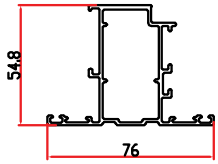
Cánh cửa sổ 1 ke



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23563130	DA-C8092	1.3 mm	0.983 Kg/m

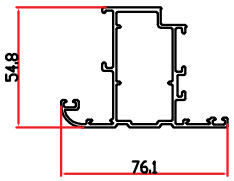
LIST MẶT CẮT HỆ DY-56

Cánh cửa sổ 2 ke



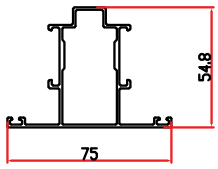
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY560203140	C3202A	1.4 mm	1.093 Kg/m
DY560203120	C3202B	1.2 mm	0.957 Kg/m
DYG18008100	MH-THC-3202S	1.0 mm	0.845 Kg/m

Cánh cửa sổ cạnh bo tròn



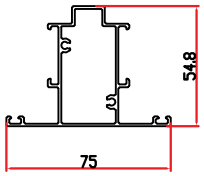
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950003140	C3312A	1.40 mm	1.131 Kg/m

Đố T dùng cho khung bao



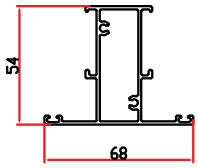
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950005140	C3313	1.4 mm	1.007 Kg/m
DYG15223120	XF3313	1.2 mm	0.906 Kg/m

Đố T dùng cho khung bao có vít



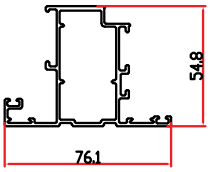
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25819120	XF3313A	1.2 mm	0.895 Kg/m

Đố T dùng cho vách kính



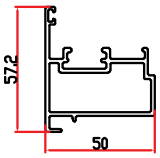
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330003140	C3203	1.4 mm	0.953 Kg/m
DYG15215120	XF3203	1.2 mm	0.862 Kg/m

Cánh cửa sổ cạnh vuông



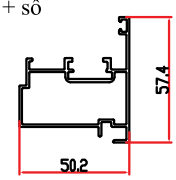
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950000140	C2912	1.40 mm	1.145 Kg/m

Đố động cửa đi



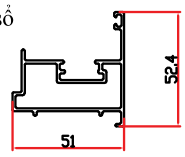
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330023180	C3323	1.8 mm	1.064 Kg/m
DY330023120	XF3323	1.2 mm	0.756 Kg/m
DY561300120		1.2 mm	0.794 Kg/m

Đố động đi + sổ



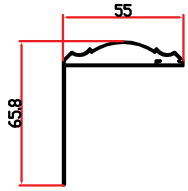
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18482180	THC-3323B	1.8 mm	1.099 Kg/m
DYG24572120	THC-3323A	1.2 mm	0.795 Kg/m

Đố động cửa sổ



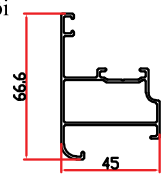
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330033140	C3033	1.4 mm	0.828 Kg/m
DY330033120	XF3033	1.2 mm	0.732 Kg/m

Phào hệ



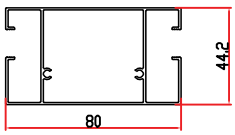
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23589090	DA-P01	0.9 mm	0.373 Kg/m

Cánh cửa sổ nối



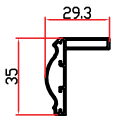
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15670120	C3312B	1.2 mm	0.671 Kg/m

Chia đố cánh (DA-CD95 ; DA-CS76)



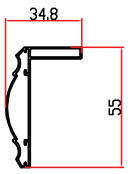
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32364100	DA-CC80	1.0 mm	0.907 Kg/m

Phào kép (NEW)



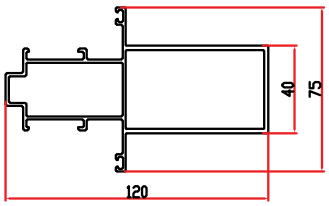
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG33058080	DA-P02	0.8 mm	0.288 Kg/m

Phào kép (NEW)



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG34809070	DA-P03	0.7 mm	0.347 Kg/m

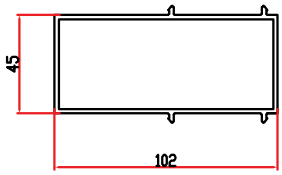
Đố T dùng cho khung bao tăng cứng



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21323140	DA-C3313A	1.4 mm	1.836 Kg/m

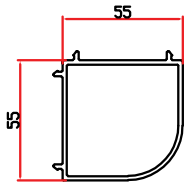
LIST MẶT CẮT HỆ DY-56

Cây hộp nối khung



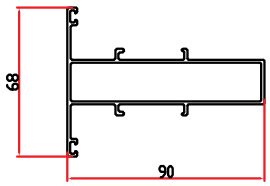
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330001200	C3740	2.0 mm	1.646 Kg/m

Cây nối khung 90°



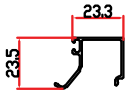
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330002200	C3326	2.0 mm	1.187 Kg/m

Cây T tăng cứng



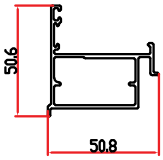
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950007140	C3234	1.4 mm	1.15 Kg/m

Sập cánh kính hộp



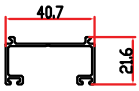
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330093100	C3286	1.0 mm	0.225 Kg/m

Cây chuyển hèm vách



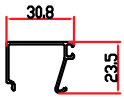
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950018000	C3208	1.4 mm	0.762 Kg/m
DY950018120	XF3208	1.2 mm	0.685 Kg/m

Quet sàn



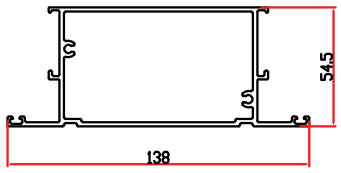
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330029120	XF3329A	1.2 mm	0.361 Kg/m

Sập khung bao kính đơn



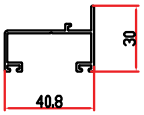
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950001100	C3296	1.0 mm	0.238 Kg/m

Đố ngang / ngang cánh dưới



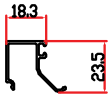
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330004200	C3304	2.0 mm	2.031 Kg/m
DYG15216120	XF3304	1.2 mm	1.335 Kg/m

Quet sàn



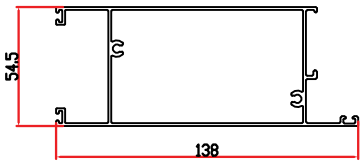
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18833120	THC-3329A	1.2 mm	0.376 Kg/m

Sập khung bao kính hộp



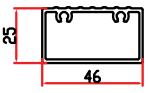
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330094100	C3225	1.0 mm	0.213 Kg/m

Đố ngang / ngang cánh dưới



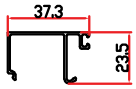
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG35078140	DA-3304	1.4 mm	1.42 Kg/m

Quet sàn



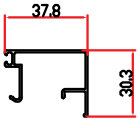
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330019160	C3319	1.6 mm	0692 Kg/m
DY330019120	XF3319	1.2 mm	0.542 Kg/m

Sập cánh kính đơn



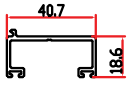
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330095100	C3295	1.0 mm	0.272 Kg/m
DY563400100		1.0 mm	0.272 Kg/m

Sập khung bao



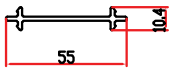
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY560501100	DYL5605-1	1.0 mm	0.321 Kg/m

Quet sàn



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330029180	C3329	1.8 mm	0.428 Kg/m
DY560900120		1.2 mm	0.333 Kg/m

Cây nối khung



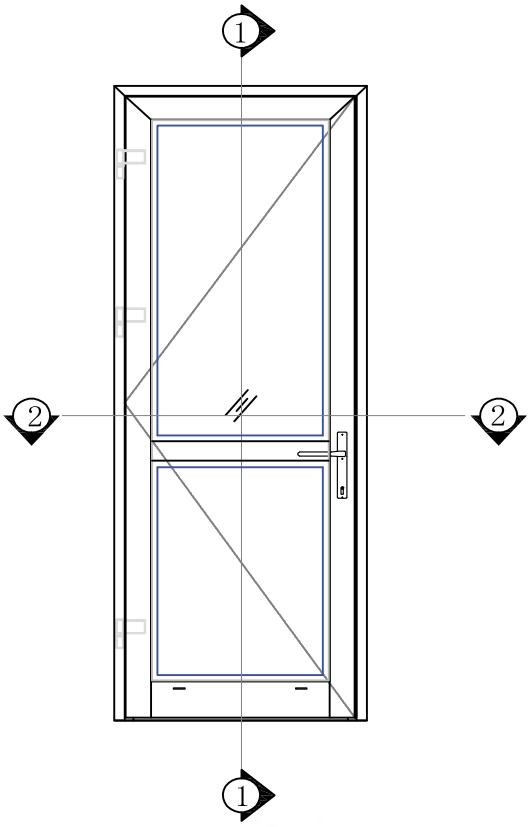
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330000200	C3300	2.0 mm	0.384 Kg/m
DY330000120	XF3300	1.2 mm	0.225 Kg/m

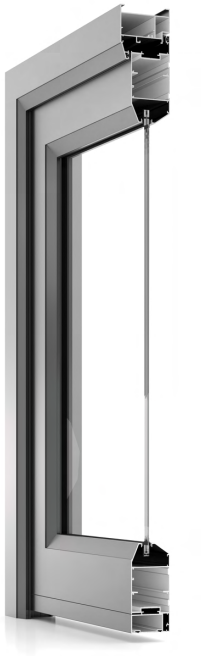
Thanh truyền động

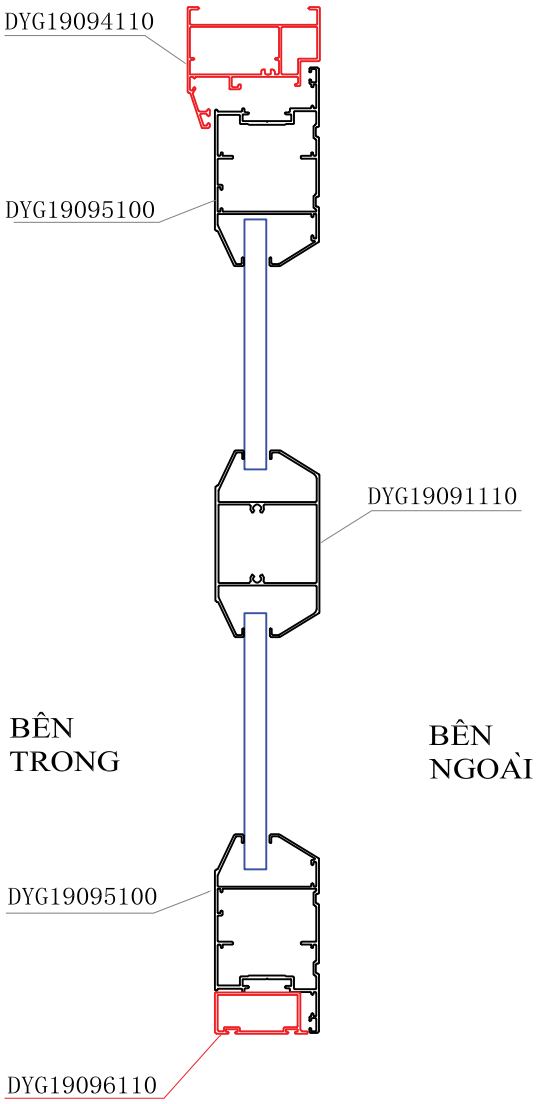


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY330059000	C459	2.3 mm	0.139 Kg/m

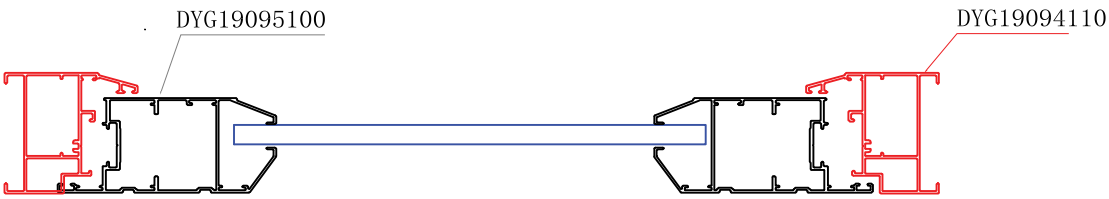
HỆ CỬA MỞ QUAY DY-55







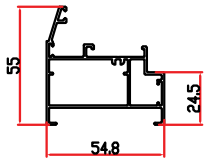
MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

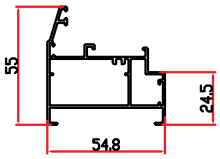
LIST MẶT CẮT HỆ VÁT CẠNH DY-55(P)

Khung bao (1.2 mm)



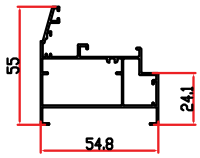
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23984120	DA-K55	1.2 mm	0.811 Kg/m

Khung bao (1.1mm)



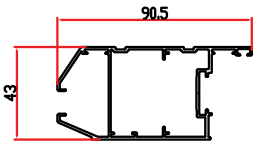
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19095110	K55-P.REV1	1.1 mm	0.759 Kg/m

Khung bao (0.9mm)



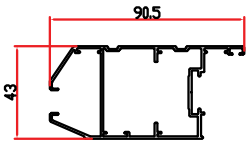
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23579090	VC-K55	0.9 mm	0.599 Kg/m

Cánh cửa đi (1.2 mm)



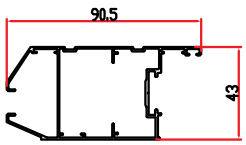
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23985120	DA-D91P	1.2 mm	0.995 Kg/m

Cánh cửa đi (1.0 mm)



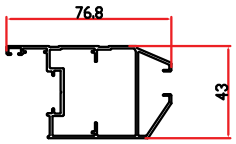
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19096100	D91-P.REV1	1.0 mm	0.927 Kg/m

Cánh cửa đi (0.9 mm)



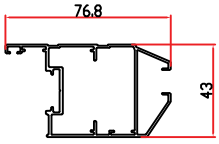
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23580090	VC-C91	0.9 mm	0.791 Kg/m

Cánh cửa sổ (1.2 mm)



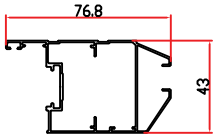
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23986120	DA-S76P	1.2 mm	0.878 Kg/m

Cánh cửa sổ (1.0 mm)



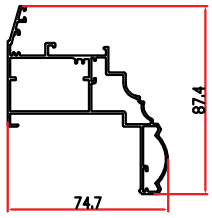
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19192100	S76-P.RVE1	1.0 mm	0.828 Kg/m

Cánh cửa sổ (0.8 mm)



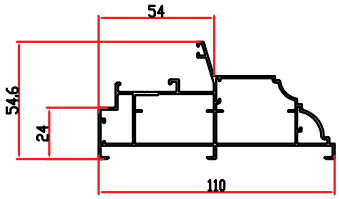
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23581080	VC-S76	0.8 mm	0.685 Kg/m

Khung bao phào



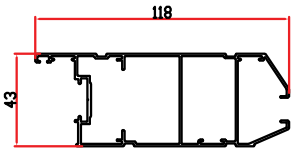
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22050110	TL073	1.1 mm	1.116 Kg/m

Khung bao 110 cải tiến



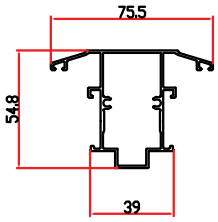
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG27421100	K110-PREV1	1.0 mm	1.150 Kg/m

Cánh cửa đi 118



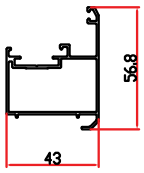
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG20326100	D118-P	1.0 mm	1.193 Kg/m

T chia khung



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19093110	T55-P	1.1 mm	0.853 Kg/m

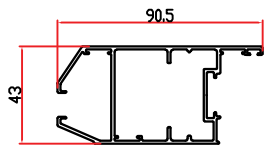
Đố động cải tiến



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22709105	DD55-P.REV1	1.05 mm	0.619 Kg/m

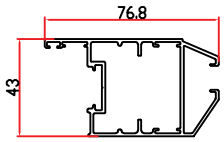
LIST MẶT CẮT HỆ VÁT CẠNH DY-55(P)

cánh đi vát cạnh mặt trơn P (NEW)



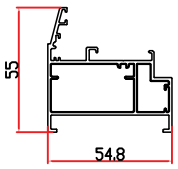
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG37483140	D91-1.4	1.4 mm	1.163 Kg/m
DYG37497120	D91-1.2	1.2 mm	1.009 Kg/m

Cánh sổ vát cạnh mặt trơn P (NEW)



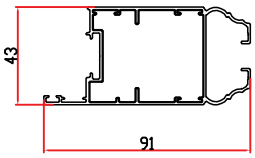
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG37485140	S76-1.4	1.4 mm	1.065 Kg/m
DYG37498120	S76-1.2	1.2 mm	0.935 Kg/m

khung vát cạnh 1.4 (NEW)



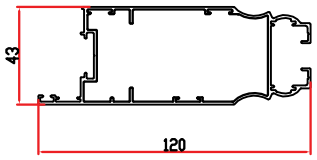
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG37482140	K55-1.4	1.4 mm	0.943 Kg/m

Cánh đi 91 có phào (NEW)



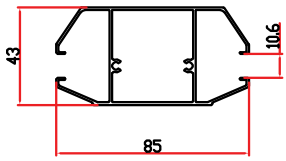
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG35467120	DA-VCP91	1.2 mm	1.066 Kg/m

Cánh đi 120



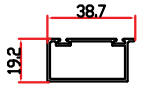
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG34140120	DA-VC120	1.2 mm	1.282 Kg/m

Đố chia cánh



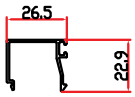
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19091110	TD76-P	1.1 mm	0.929 Kg/m

Quet sàn



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19096110	C91-P	1.1 mm	0.339 Kg/m

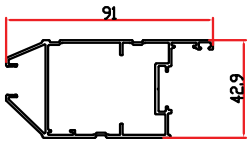
Sập kính



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19100110	SV55-P	1.1 mm	0.22 Kg/m

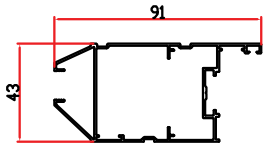
LIST MẶT CẮT HỆ VÁT CẠNH DY-55(Y)

Cánh cửa đi (Y) (1.15mm)



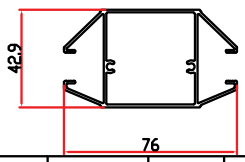
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY550200115	D91-Y	1.15 mm	0.98 Kg/m

Cánh cửa đi (Y) (0.9mm)



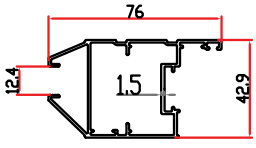
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23543090	DA-Y91	0.9 mm	0.781 Kg/m

Đố chia cánh (Y)



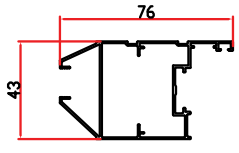
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY550302115	TD76-Y	1.15 mm	0.913 Kg/m

Cánh cửa sổ (Y) (1.15mm)



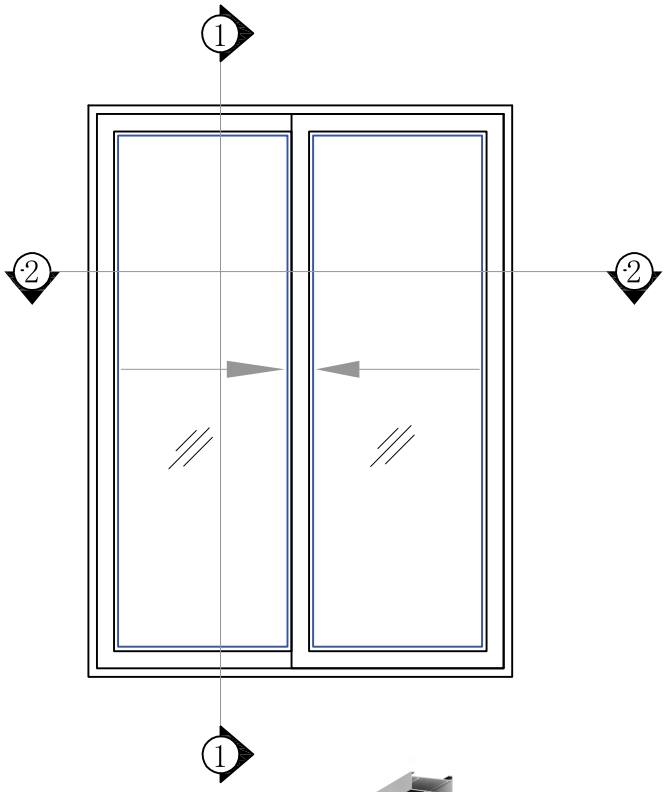
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY550202115	S76-Y	1.15 mm	0.885 Kg/m

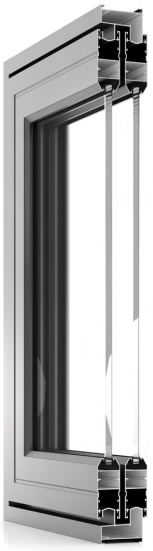
Cánh cửa sổ (Y) (0.85mm)

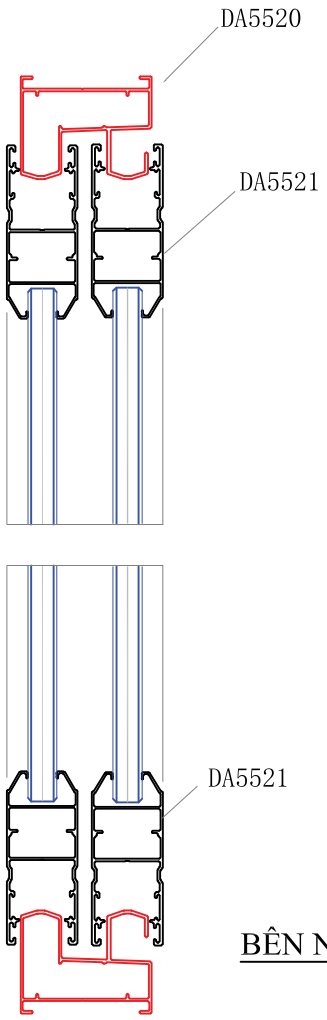


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23544085	DA-Y76	0.85 mm	0.683 Kg/m

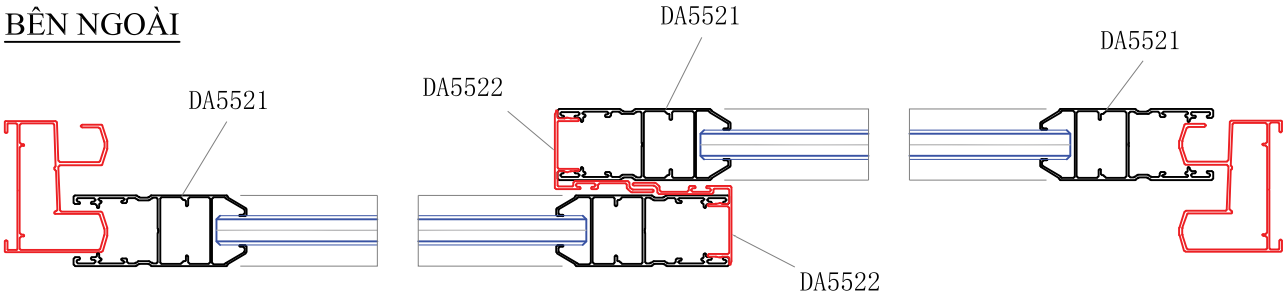
HỆ CỬA LÙA DY-55A, 50, 55-THC, 55-VC







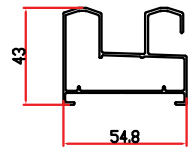
MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

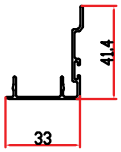
LIST MẶT HỆ CỬA LÙA DY-55A

Khung bao



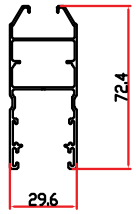
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY552020110	DA5520	1.1 mm	0.711 Kg/m

Móc cánh



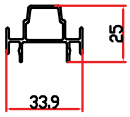
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY552022100	DA5522	1.0 mm	0.289 Kg/m

Cánh lùa



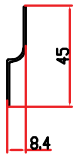
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY552021100	DA5521	1.0 mm	0.682 Kg/m

Đối đầu 4 cánh



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY552023100	DA5523	1.0 mm	0.337 Kg/m

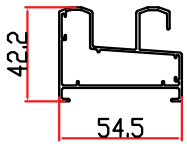
Chắn nước



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY552024100	DA5524	1.0 mm	0.136 Kg/m

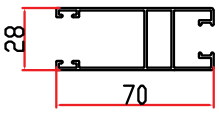
LIST MẶT HỆ CỬA LÙA DY-50

Khung bao



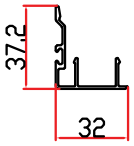
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500006115	5006	1.15 mm	0.766 Kg/m

Cánh cửa lùa



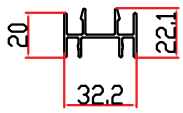
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500002115	5002	1.15 mm	0.744 Kg/m

Móc cửa lùa



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500003115	5003	1.15 mm	0.344 Kg/m

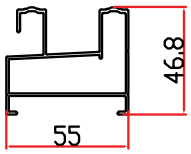
Hèm H cửa 4 cánh



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500001120	5001	1.2 mm	0.375 Kg/m

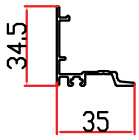
LIST MẶT HỆ CỬA LÙA DY-55-THC

Khung bao



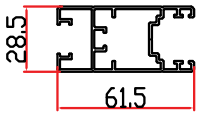
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25851140	DA-5551	1.4 mm	0.930 Kg/m
DYG18427120	THC-5551	1.2 mm	0.82 Kg/m

Móc cánh



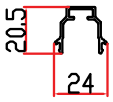
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18430120	THC-5553	1.2 mm	0.309 Kg/m

Cánh lùa



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25852140	DA-5552	1.4 mm	0.939 Kg/m
DYG18428120	THC-5552	1.2 mm	0.823 Kg/m

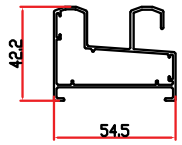
Đối đầu 4 cánh



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18429110	THC-5554	1.1 mm	0.196 Kg/m

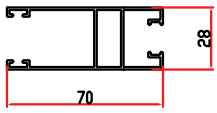
LIST MẶT HỆ CỬA LÙA DY-55-VC

Khung bao



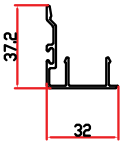
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500006115	5006	1.15 mm	0.766 Kg/m

Cánh cửa lùa



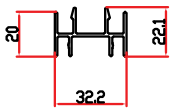
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500002115	5002	1.15 mm	0.744 Kg/m

Móc cửa lùa



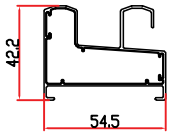
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500003115	5003	1.15 mm	0.344 Kg/m

Hèm H cửa 4 cánh



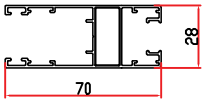
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY500001120	5001	1.2 mm	0.375 Kg/m

Khung bao NEW



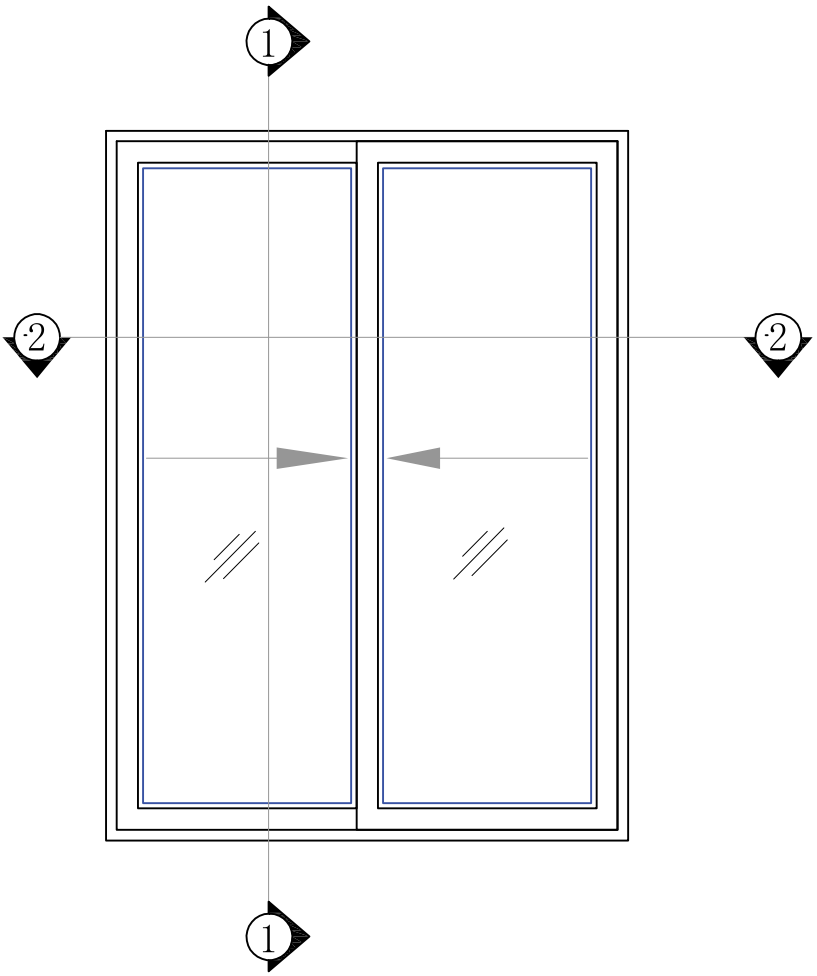
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42042100	5006-1	1.0 mm	0.669 Kg/m

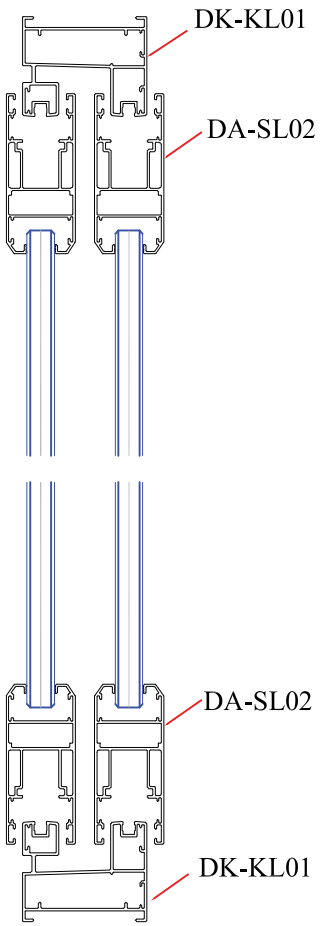
Cánh cửa lùa NEW



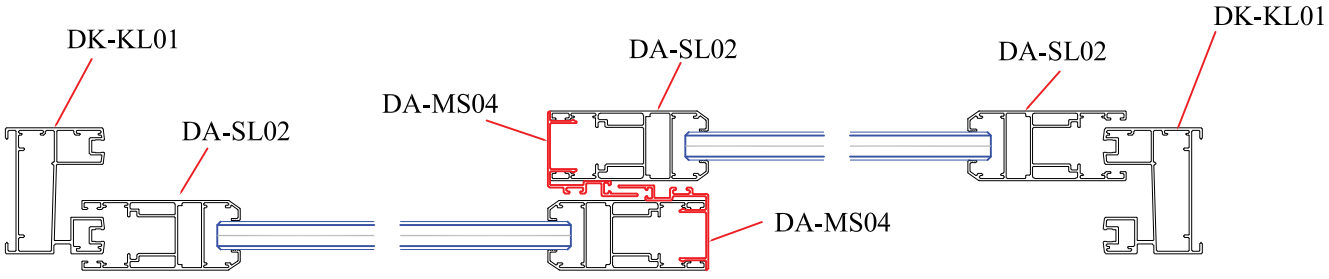
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42041100	5002-1	1.0 mm	0.714 Kg/m

HỆ CỬA LÙA RAY INOX DA-L55





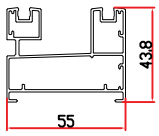
MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

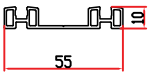
LIST MẶT CẮT HỆ CỬA LÙA RAY INOX DA-L55

Khung bao lùa 55



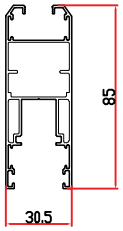
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32283110	DK-KL01	1.1 mm	0.952 Kg/m

Khung bao lùa âm



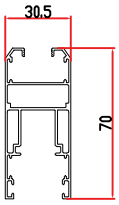
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32288120	DA-KL06	1.2 mm	0.426 Kg/m

Cánh đi lùa



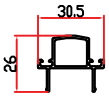
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32286100	DA-CL03	1.0 mm	1.021 Kg/m

Cánh sổ lùa



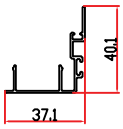
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32284100	DA-SL02	1.0 mm	0.244 Kg/m

Cây đối đầu



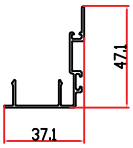
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32348100	DA-KL07	1.0 mm	0.288 Kg/m

Móc sổ lùa



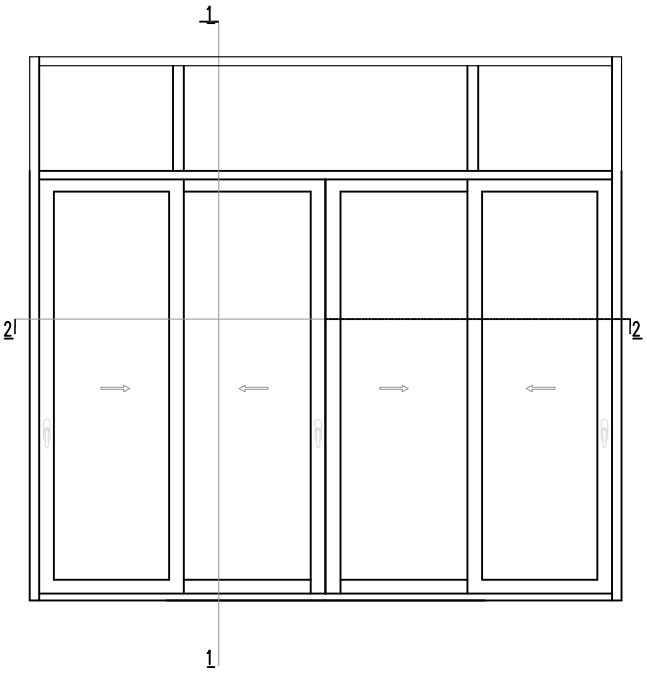
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32286100	DA-MS04	1.0 mm	0.324 Kg/m

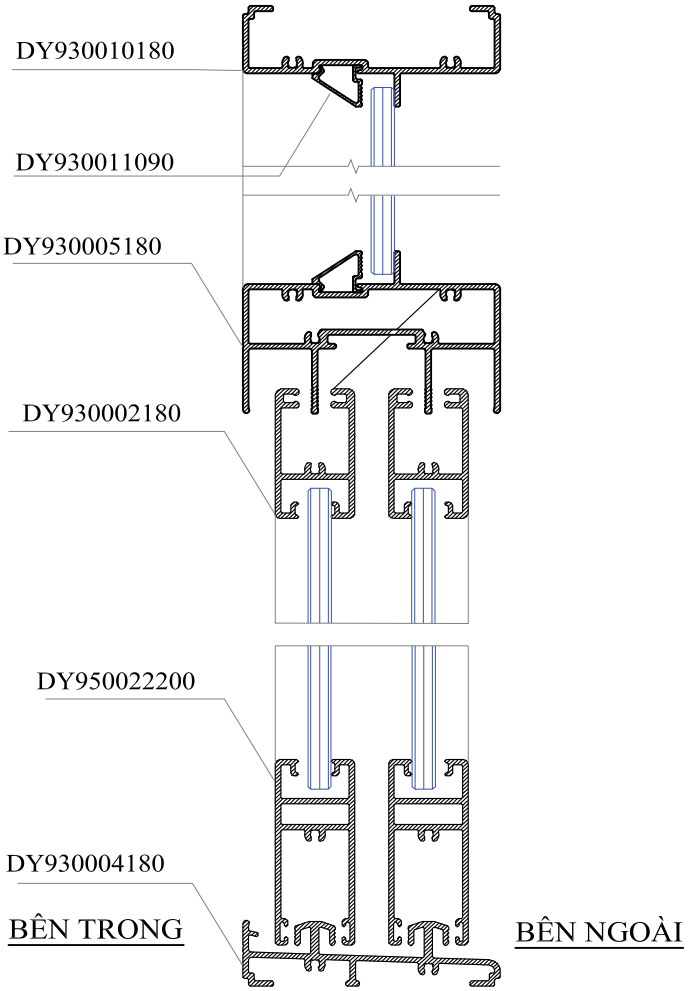
Móc đi lùa



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32287100	DA-MD05	1.0 mm	0.345 Kg/m

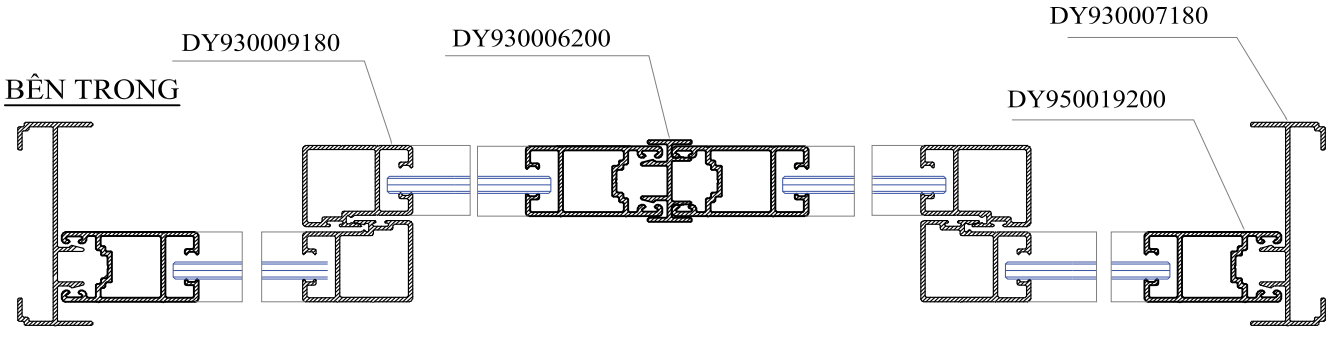
HỆ CỬA LÙA DY-93





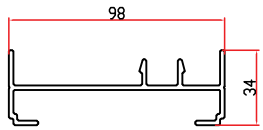
MẶT CẮT 1-1



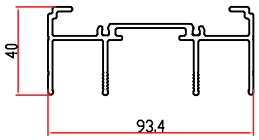


MẶT CẮT 2-2

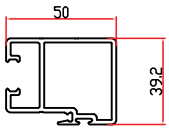
LIST MẶT CẮT HỆ CỬA LÙA DY-93



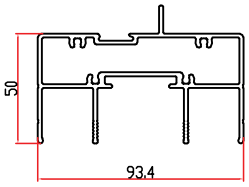
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930007200	D1543	2.0 mm	1.149 Kg/m
DY930007180	D1543A	1.8 mm	1.035 Kg/m
DYG15242120	XF1543	1.2 mm	0.73 Kg/m



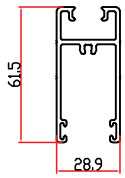
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930001200	D1541	2.0 mm	1.475 Kg/m
DY930001180	D1541A	1.8 mm	1.342 Kg/m
DYG15245120	XF1541	1.2 mm	0.986 Kg/m



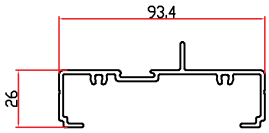
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930009200	D1547	2.0 mm	1.111 Kg/m
DY930009180	D1547A	1.8 mm	1.009 Kg/m
DYG15240120	XF1547	1.2 mm	0.719 Kg/m



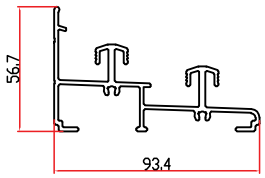
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930005180	D1551A	1.8 mm	1.988 Kg/m
DYG15246120	XF1551	1.2 mm	1.478 Kg/m



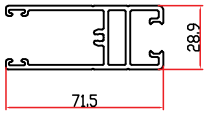
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930014200	D1545	2.0 mm	1.009 Kg/m
DY930014120	XF1545C	1.2 mm	0.666 Kg/m



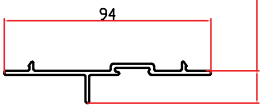
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930010180	D1559A	1.8 mm	0.989 Kg/m
DYG15239120	XF1559	1.2 mm	0.73 Kg/m



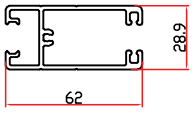
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930015180	D1542	1.8 mm	1.588 Kg/m
DY930015120	XF1542	1.2 mm	1.13 Kg/m



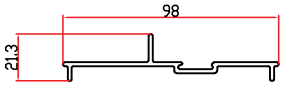
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950022200	D1555A	2.0 mm	1.247 Kg/m
DY950022120	XF1555A	1.2 mm	0.828 Kg/m



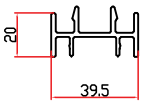
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930013180	D1578	1.8 mm	0.603 Kg/m
DY930013120	XF1578	1.2 mm	0.403 Kg/m



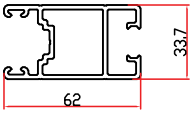
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930003180	D1555	1.8 mm	1.044 Kg/m
DYG15243120	XF1545	1.2 mm	0.769 Kg/m



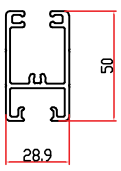
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930012180	D1549A	1.8 mm	0.646 Kg/m
DY930012120	XF1549	1.2 mm	0.437 Kg/m



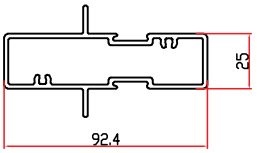
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930006200	D1548A	2.0 mm	0.622 Kg/m
DY930006120	XF1548	1.2 mm	0.396 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950019200	D1546A	2.0 mm	1.277 Kg/m
DY930008180	D1546	1.8 mm	1.184 Kg/m
DYG15241120	XF1546	1.2 mm	0.839 Kg/m

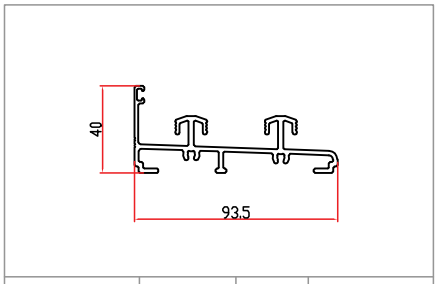


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930002200	D1544	2.0 mm	0.992 Kg/m
DY930002180	D1544A	1.8 mm	0.926 Kg/m
DYG15244120	XF1544	1.2 mm	0.691 Kg/m

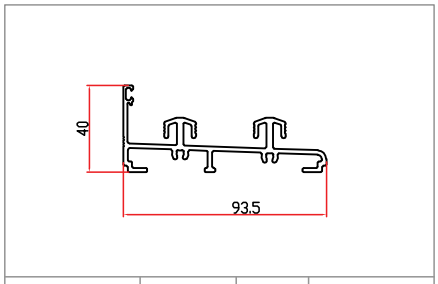


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY950021200	D2618	2.0 mm	1.554 Kg/m
DY940029180	MB201	1.8 mm	1.411 Kg/m
DYG15238120	XF2618	1.2 mm	1.023 Kg/m

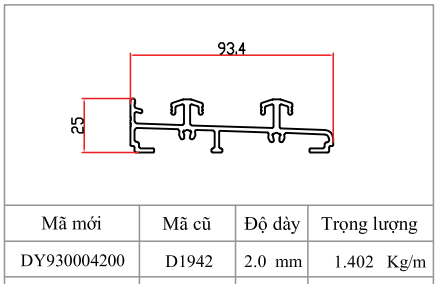
LIST MẶT CẮT HỆ CỬA LÙA DY-93



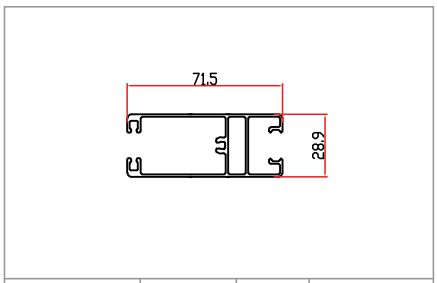
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY9300024200	D1942B	2.0 mm	1.439 Kg/m



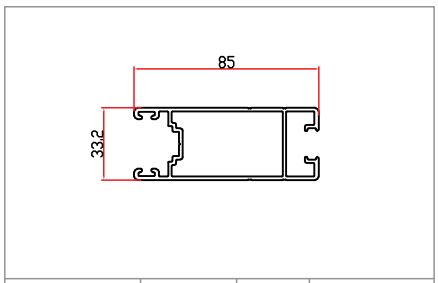
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG24576200	MH-9301	2.0 mm	1.488 Kg/m



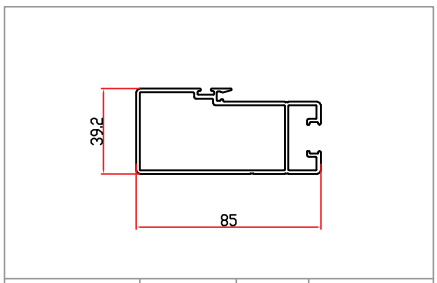
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930004200	D1942	2.0 mm	1.402 Kg/m
DY930004180	D1942A	1.8 mm	1.284 Kg/m
DY930004120	XF1942	1.2 mm	0.913 Kg/m



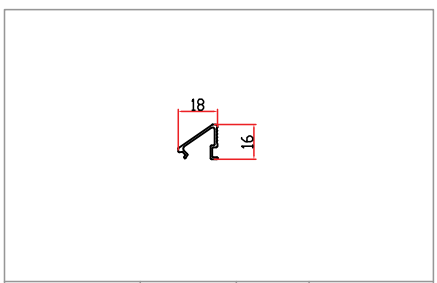
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG15247120	XF1555	1.2 mm	0.919 Kg/m



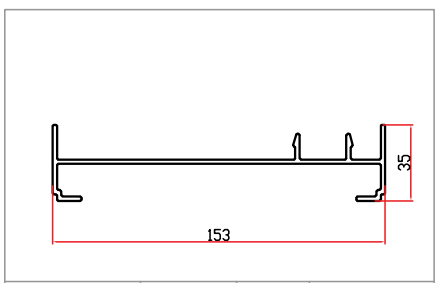
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18825160	26146	1.6 mm	1.276 Kg/m



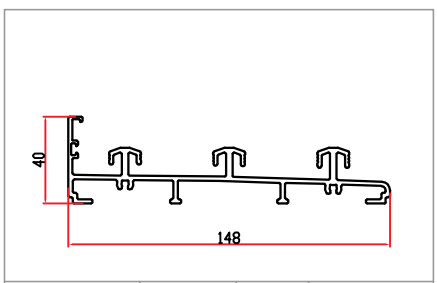
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18826160	28127	1.6 mm	1.232 Kg/m



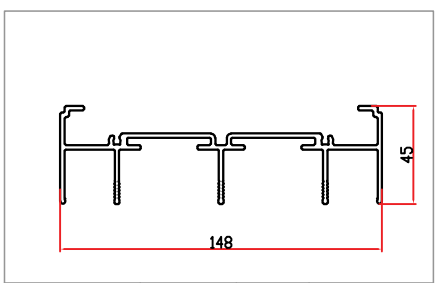
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY930011090	C101A	0.9 mm	0.124 Kg/m



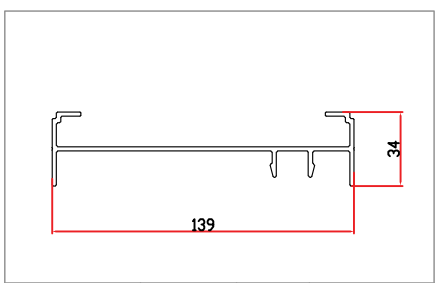
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23606200	DA-THCD3213	2.0 mm	1.448 Kg/m



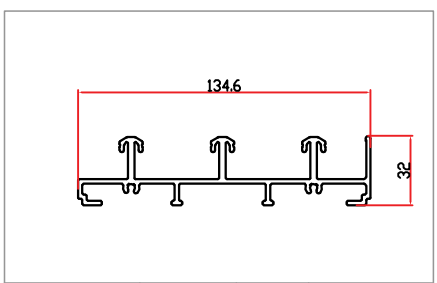
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23617200	DA-THCD3212	2.0 mm	2.086 Kg/m



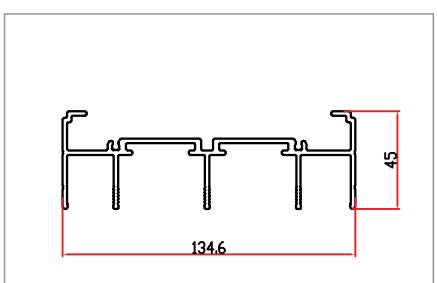
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG23613200	DA-THCD3211	2.0 mm	2.113 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG26615200	D3313	2.0 mm	1.36 Kg/m



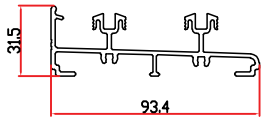
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG26616200	D3212	2.0 mm	2.003 Kg/m



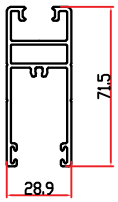
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG26617200	D3311	2.0 mm	1.991 Kg/m

LIST MẶT CẮT HỆ CỬA LÙA DY-93

Ray nox

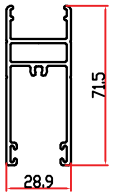


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42022180	D98562-1.8	1.8 mm	1.284 Kg/m



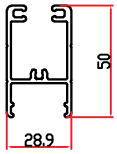
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42026180	DA-1555	1.8 mm	1.159 Kg/m

Kính hộp



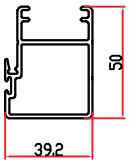
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42027180	D1585	1.8 mm	1.070 Kg/m

Kính hộp



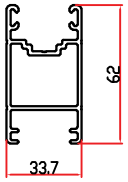
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42028180	D1554	1.8 mm	0.834 Kg/m

Kính hộp



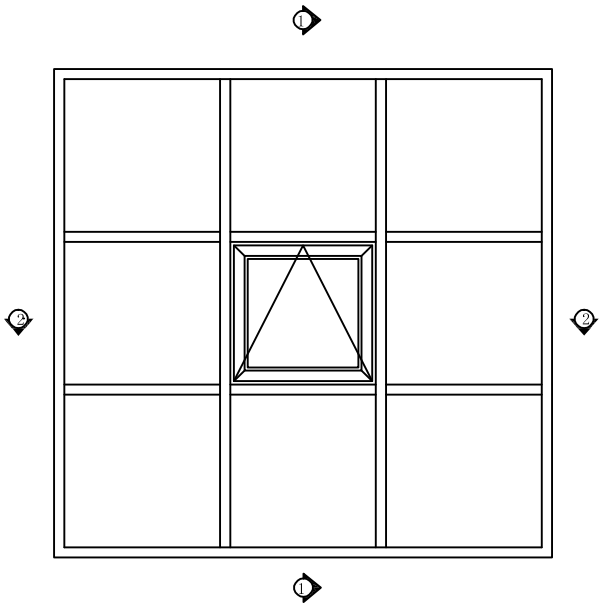
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42029180	D1557	1.8 mm	0.940 Kg/m

Kính hộp

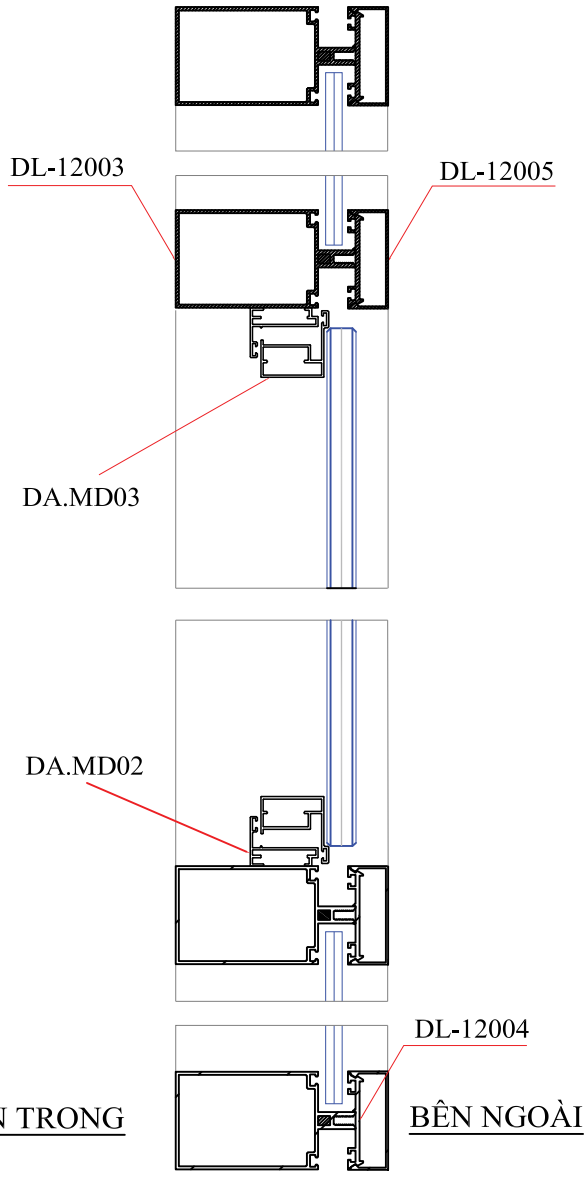


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG42030180	D1556	1.8 mm	1.099 Kg/m

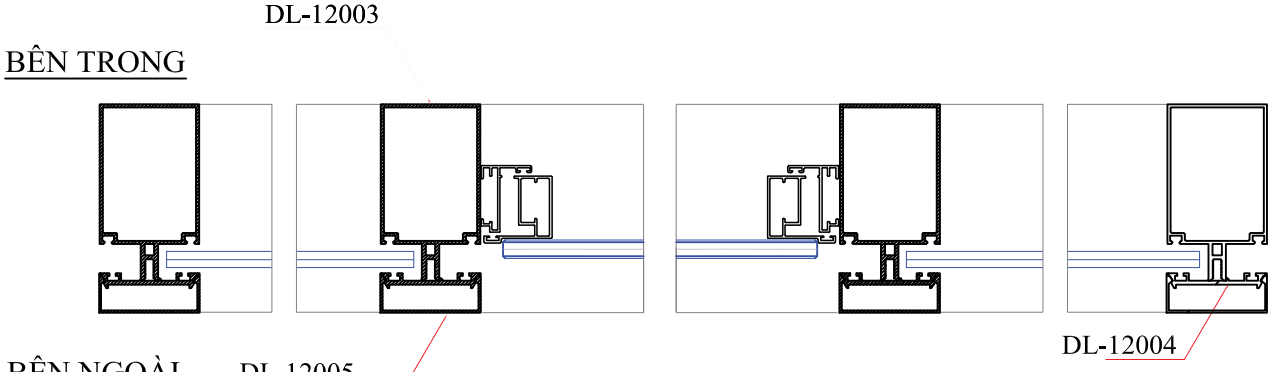
HỆ MẶT DỰNG XƯƠNG NỔI DY-1200







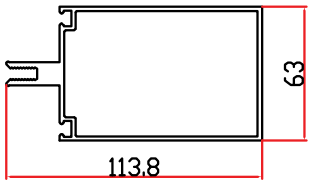
MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

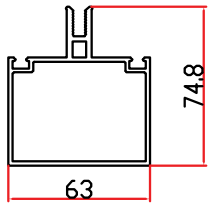
LIST MẶT CẮT HỆ MẶT DỰNG XƯƠNG NỔI DY-1200

Đố lớn



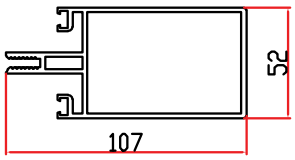
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120061200	DL-12003	2.0 mm	2.054 Kg/m

Đố nhỏ



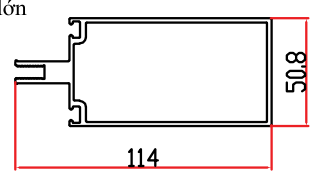
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120063200	DL-12001	2.0 mm	1.608 Kg/m

Đố lớn



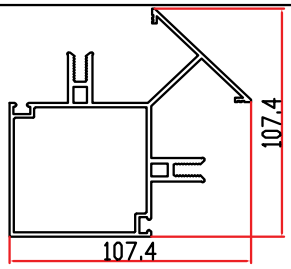
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110101210	Dl-11014	2.1 mm	2.145 Kg/m

Đố lớn



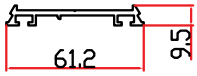
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17640200M1	MH-DG-SC-001	2.0 mm	2.070 Kg/m

Góc



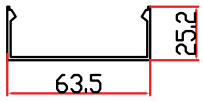
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120071200	DL-12007	2.0 mm	2.648 Kg/m

Đế nẹp



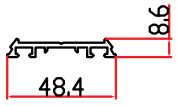
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120055000	DL-12004	2.4 mm	0.54 Kg/m

Ốp đế



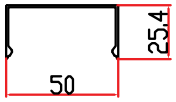
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120055140	DL-12005	1.4 mm	0.455 Kg/m

Đế nẹp



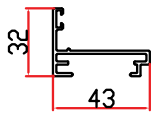
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110054000	DL-11004	2.1 mm	0.403 Kg/m

Ốp đế



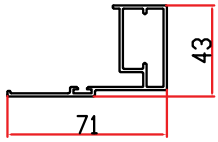
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110055110	DL-11005	1.1 mm	0.318 Kg/m

Khung cửa



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG16525150	DA.MD02	1.5 mm	0.46 Kg/m

Cánh cửa sổ



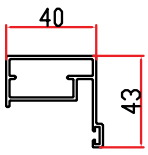
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG16524150	DA.MD01	1.5 mm	0.798 Kg/m

Ốp kính



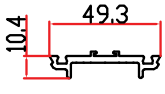
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG12580000	VS-ND05	1.0 mm	0.106 Kg/m

Cánh cửa sổ



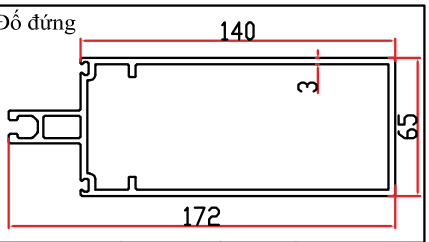
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG16526150	DA.MD03	1.5 mm	0.676 Kg/m

Đế nẹp

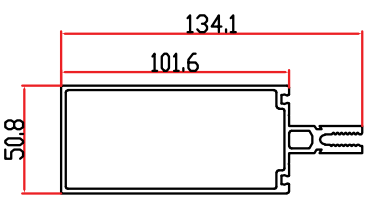


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22558292	H03	2.92 mm	0.519 Kg/m

Đố đứng

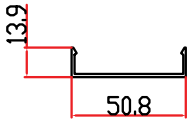


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21297300	DA.MDD172	3.0 mm	3.932 Kg/m



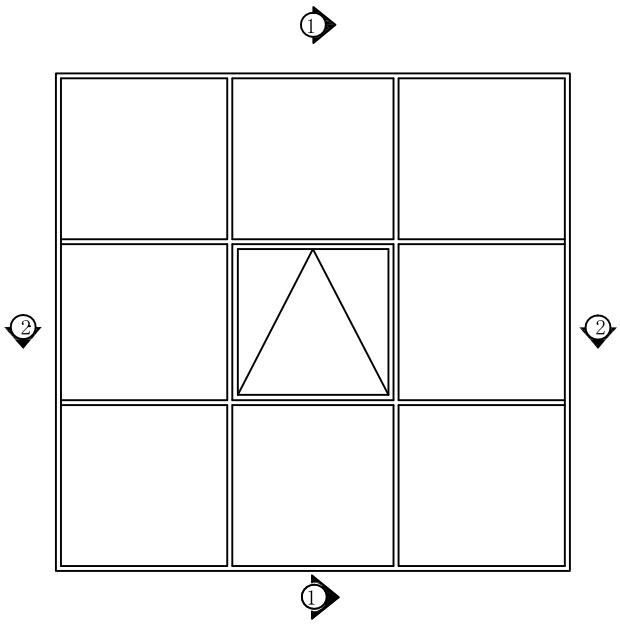
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22556216	H01	2.16 mm	2.429 Kg/m

Ốp đế

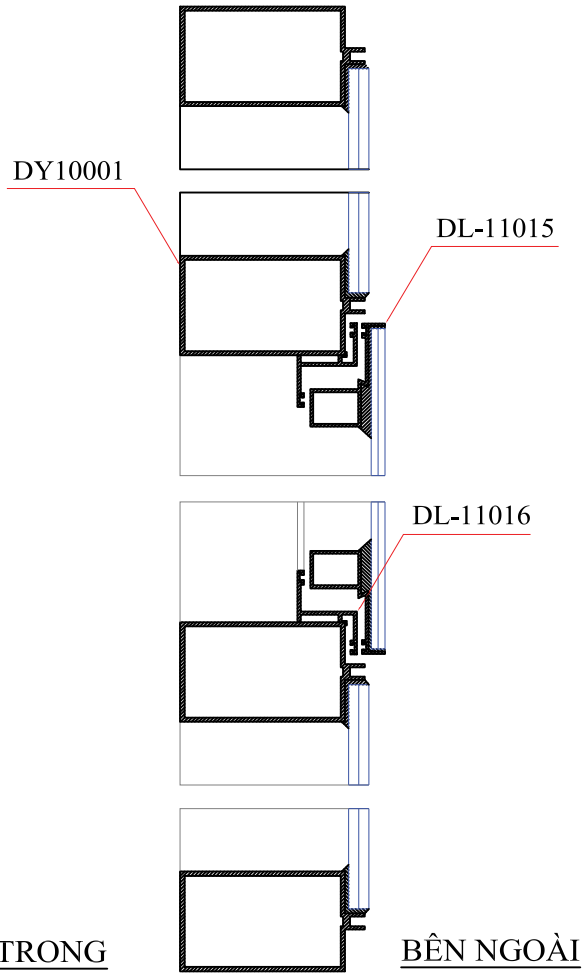


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG22557127	H02	1.27 mm	0.306 Kg/m

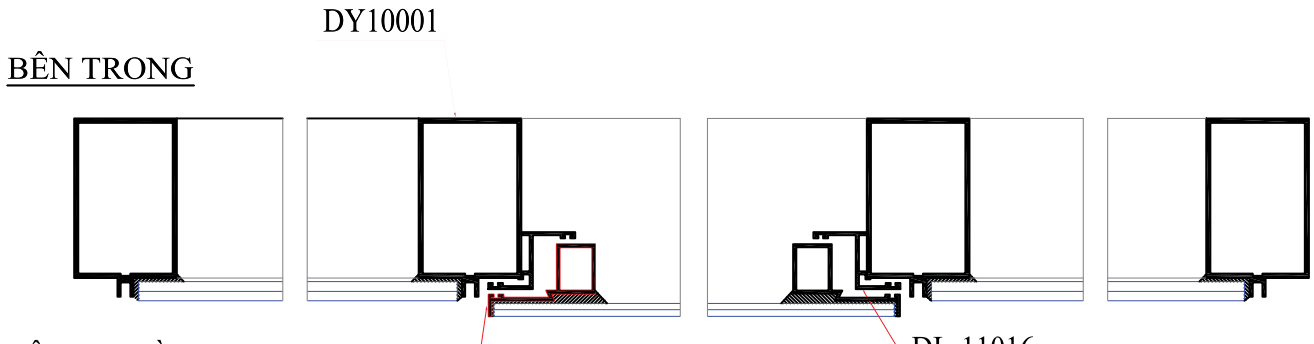
HỆ MẶT DỰNG XƯƠNG CHÌM DY-1100





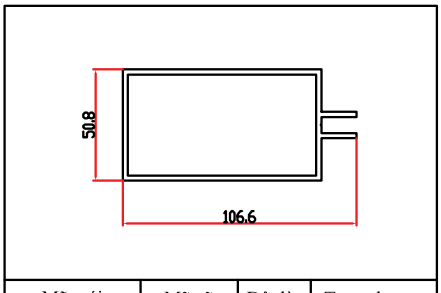


MẶT CẮT 1-1

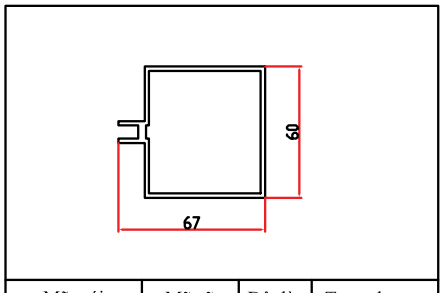


MẶT CẮT 2-2

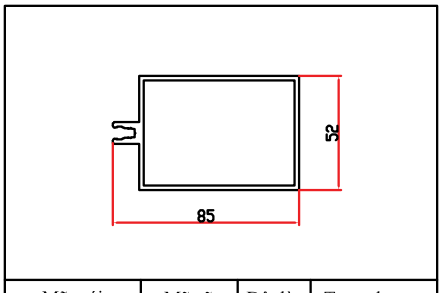
LIST MẶT CẮT HỆ MẶT DỰNG XƯƠNG CHÌM DY-1100



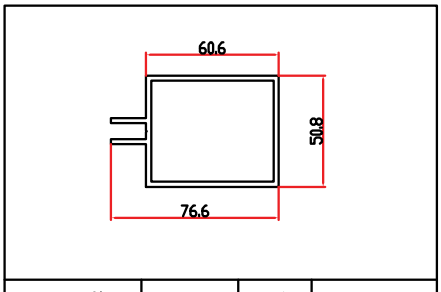
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110001230	DY10001	2.3 mm	1.904 Kg/m



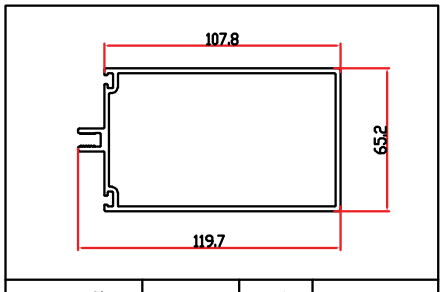
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110073200	DL-12014	2.0 mm	1.359 Kg/m



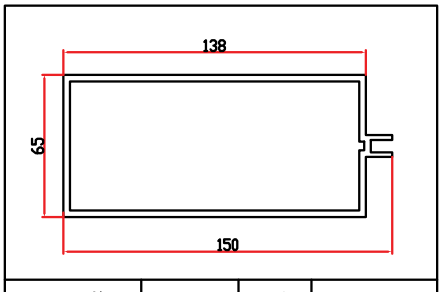
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG12579200	VS-MD01	2.0 mm	1.515 Kg/m



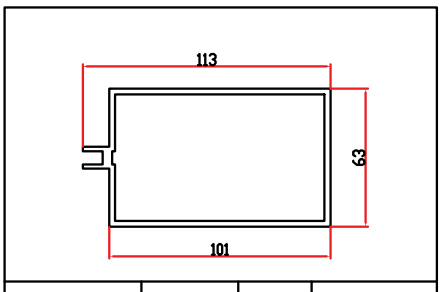
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110011230	DY10011	2.3 mm	1.53 Kg/m



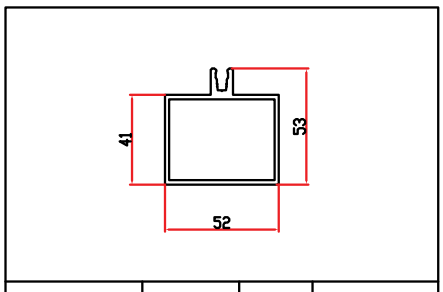
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17972220M1	THC-001A	2.2 mm	2.251 Kg/m



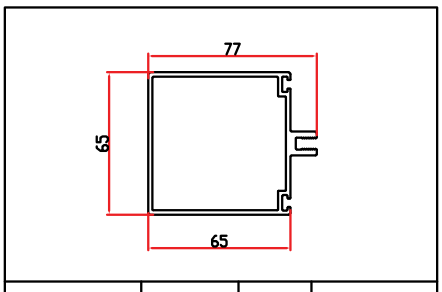
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13493300		3.0 mm	3.38 Kg/m



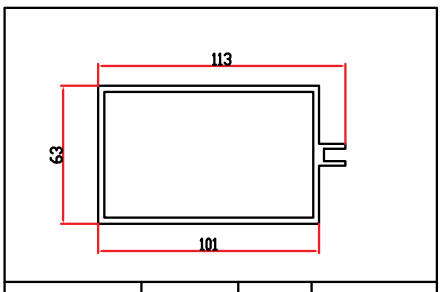
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110051260	DL-12011	2.6 mm	2.425 Kg/m



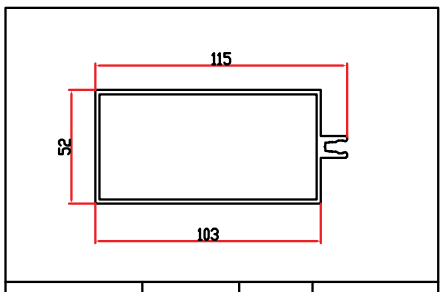
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG12577200	VS-MD02	2.0 mm	1.157 Kg/m



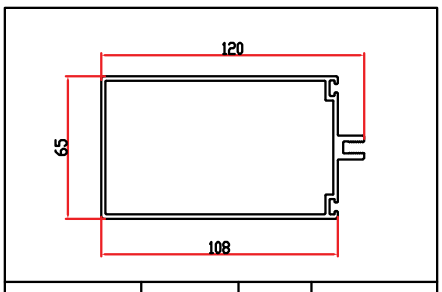
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18484200	VS-MD6577	2.0 mm	1.652 Kg/m



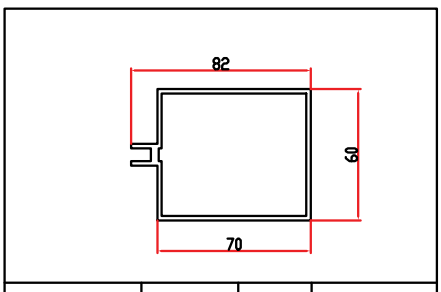
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110051280	DY-TV1101	2.8 mm	2.58 Kg/m



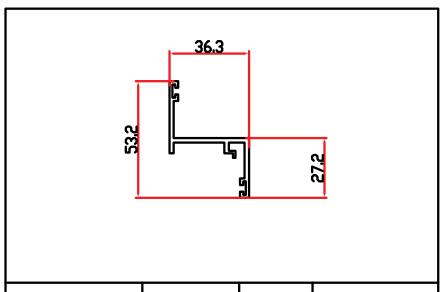
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG12578200	VS-MD06	2.0 mm	1.843 Kg/m



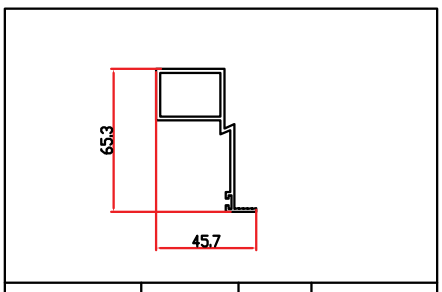
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG18483200	VS-MD65120	2.0 mm	2.119 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110063200	DL-12013	2.0 mm	1.522 Kg/m

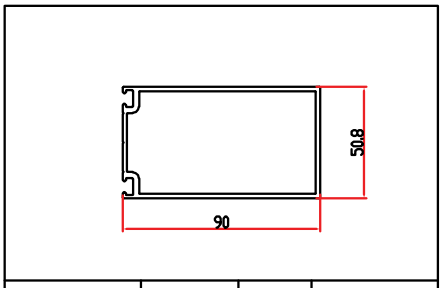


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110106200	DL-11016	2.0 mm	0.574 Kg/m

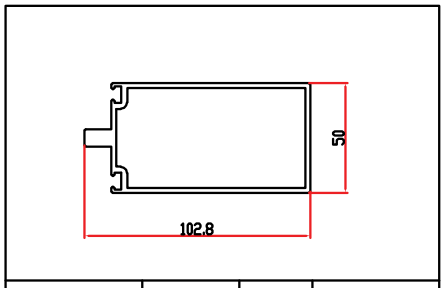


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110105180	DL-11015	1.8 mm	0.802 Kg/m

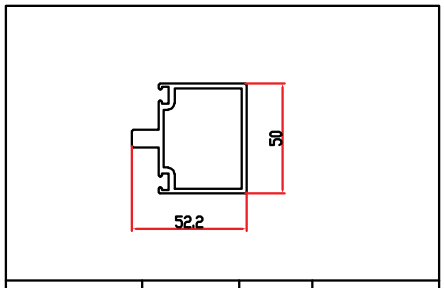
LIST MẶT CẮT HỆ MẶT DỰNG XƯƠNG CHÌM DY-1100



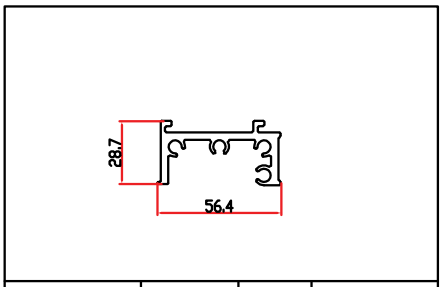
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG17627200M1	MH-THC-2030	2.0 mm	1.597 Kg/m



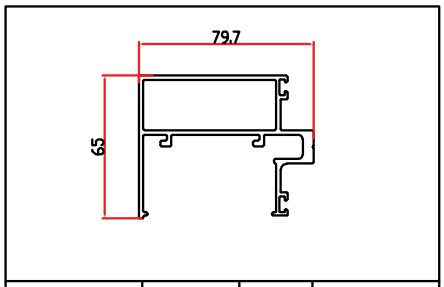
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY120051220	DY-TV1201	2.2 mm	1.983 Kg/m



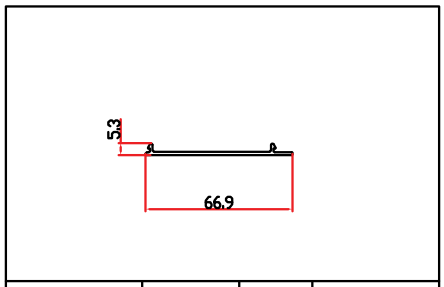
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DY110005220	DY-TV1201A	2.2 mm	1.380 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32840350	DA-GK865	3.5 mm	1.222 Kg/m

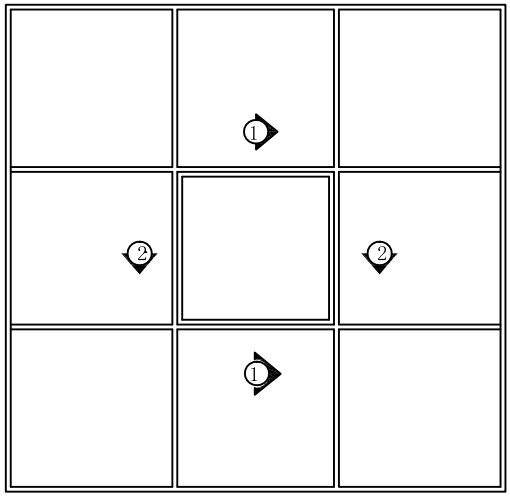


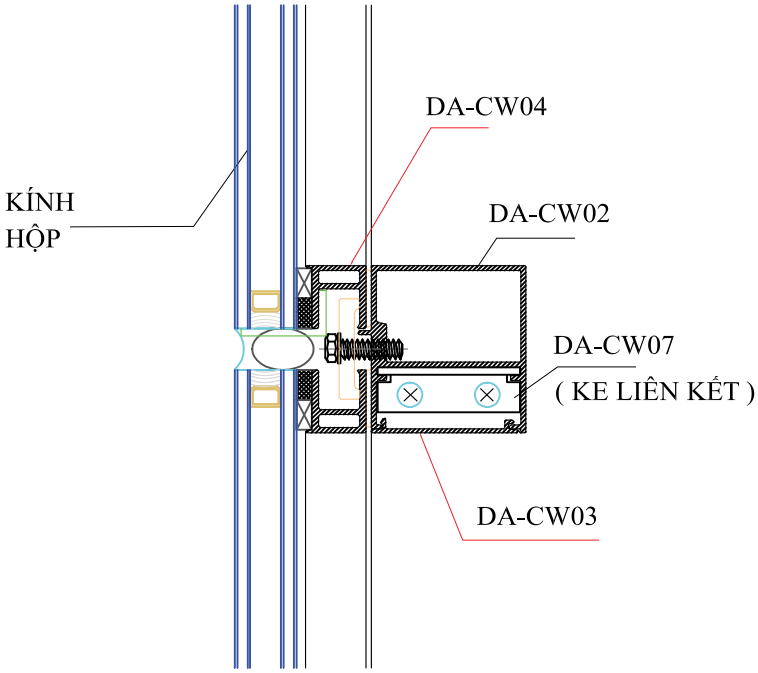
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32838200	DA-GK993	2.0 mm	1.802 Kg/m



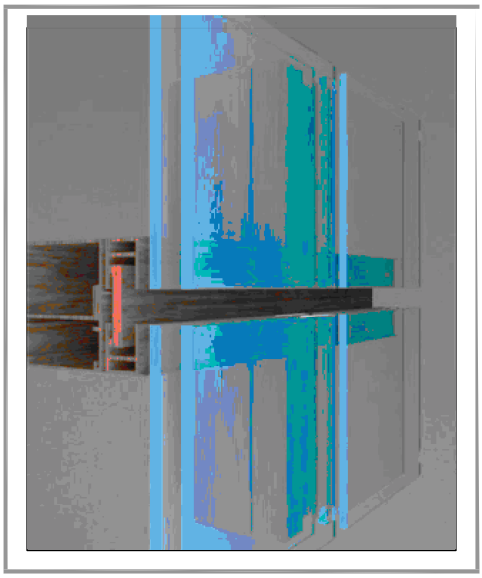
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG32839150	DA-GK1073	1.5 mm	0.293 Kg/m

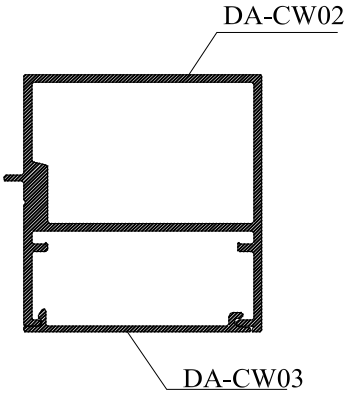
HỆ MẶT DỰNG DY-130, DY-140

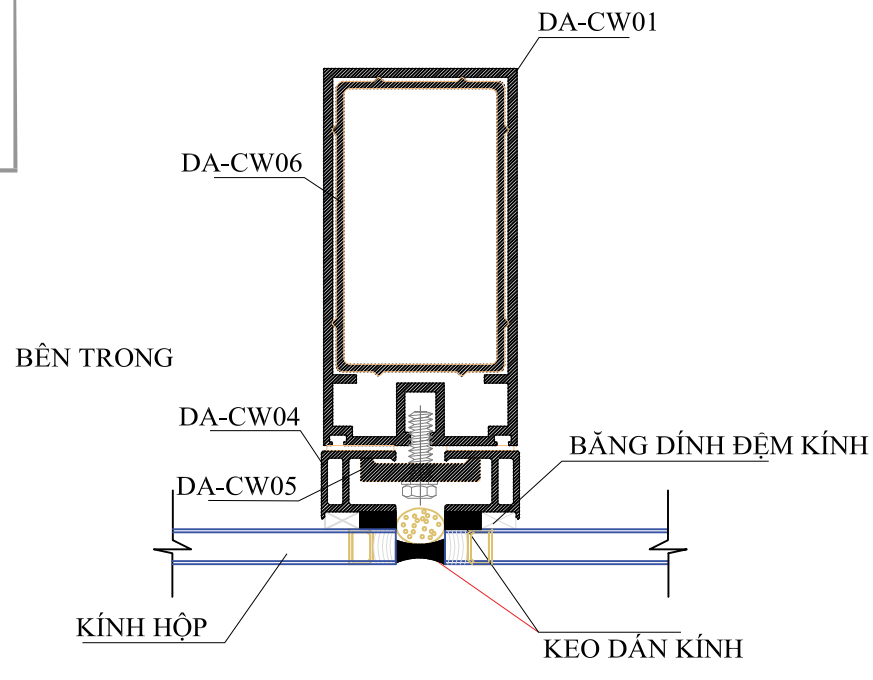




MẶT CẮT 1-1

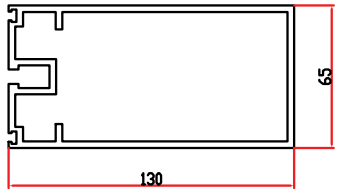




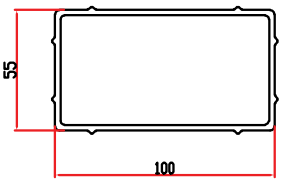


MẶT CẮT 2-2

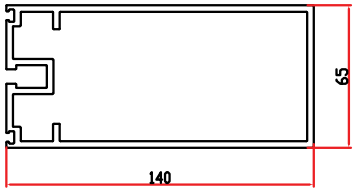
LIST MẶT CẮT HỆ MẶT DỰNG DY-130, DY-140



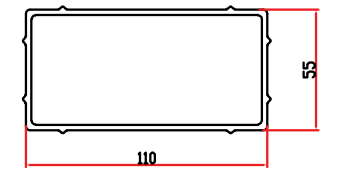
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13780300	DA-CW01	3.0 mm	3.548 Kg/m



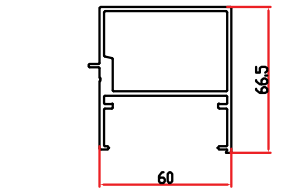
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13785250	DA-CW06	2.5 mm	2.086 Kg/m



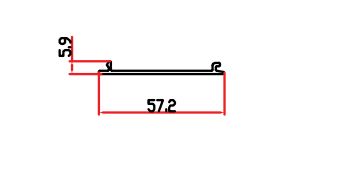
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19561300		3.0 mm	3.724 Kg/m



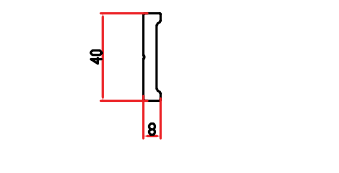
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19562250		2.5 mm	2.229 Kg/m



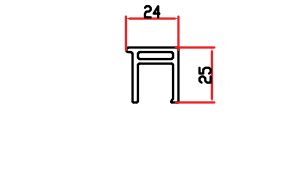
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13781200	DA-CW02	2.0 mm	1.574 Kg/m



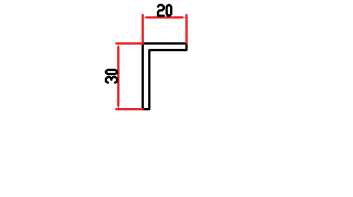
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13782000	DA-CW03	1.5 mm	0.265 Kg/m



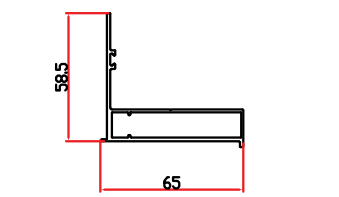
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13783000	DA-CW05	6.0 mm	0.692 Kg/m



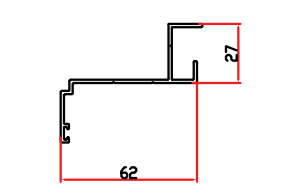
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13784000	DA-CW04	2.5 mm	0.529 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYT10709300	DA-CW07	3.0 mm	0.381 Kg/m

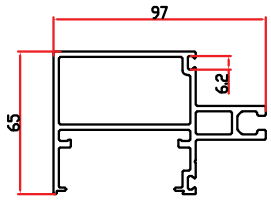


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19560150	H079	1.5 mm	0.826 Kg/m

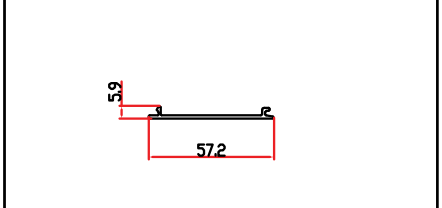


Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG19559150	H078	1.5 mm	0.593 Kg/m

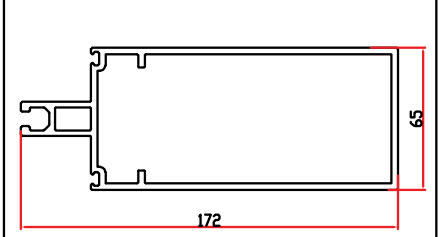
LIST MẶT CẮT HỆ MẶT DỰNG 172



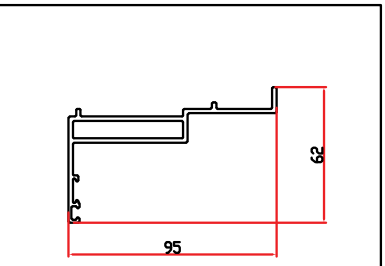
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21296250	DA-MDN97	2.5 mm	2.455 Kg/m



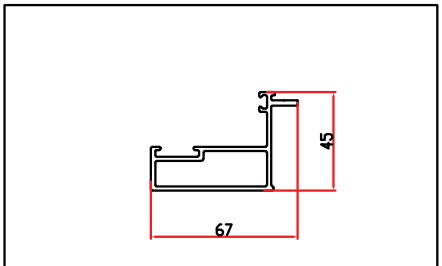
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG13782000	DA-CW03	1.5 mm	0.265 Kg/m



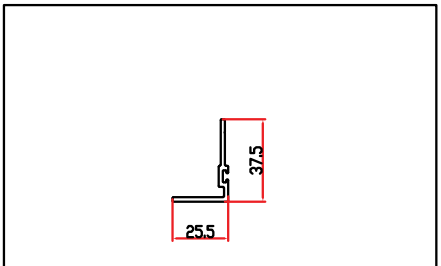
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21297300	DA-MDD172	3.0 mm	3.932 Kg/m



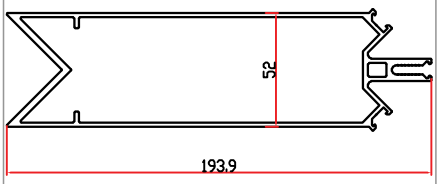
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21298200	DA-MDK95	2.0 mm	1.244 Kg/m



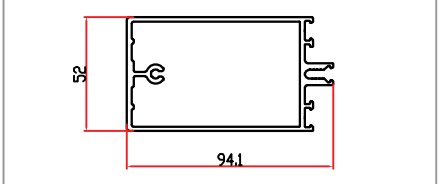
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21299200	DA-MDC56	2.0 mm	1.077 Kg/m



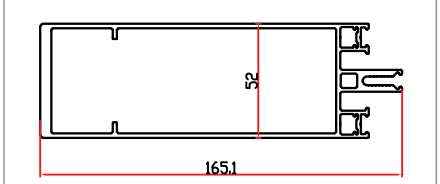
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG21300200	DA-MDP38	1.5 mm	0.363 Kg/m



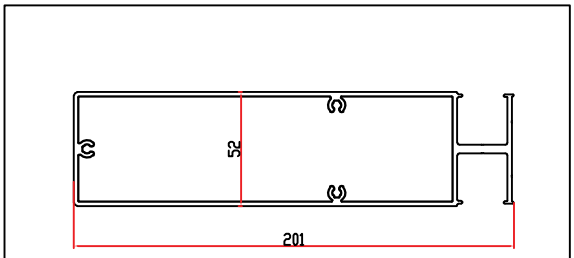
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG25360200	CAF8604	2.0 mm	3.248 Kg/m



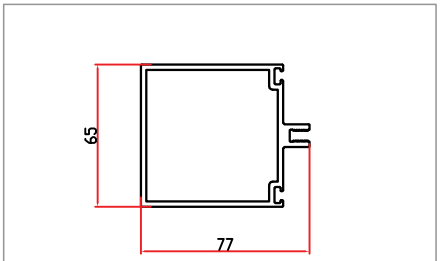
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG24931200	CAF8601	2.0 mm	1.925 Kg/m



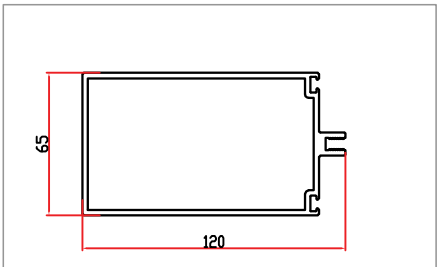
Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG24932200	DA-MDD172	2.0 mm	3.199 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG24941200	CAL8601	2.0 mm	3.264 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG28323250	DA-THDM-0065	2.5 mm	1.967 Kg/m



Mã mới	Mã cũ	Độ dày	Trọng lượng
DYG28324250	DA-HDM-651	2.5 mm	2.549 Kg/m

NHÔM ĐÔNG Á
東亞鋁業
EAST ASIA

CHẤT LƯỢNG HÀNG ĐẦU - THƯƠNG HIỆU TOÀN CẦU

CÔNG TY TNHH NHÔM ĐÔNG Á

Địa chỉ: Cụm CN Tân Dân, Phường Lê Đại Hành, TP. Hải Phòng

Email: sales@nhomdonga.vn

Hotline: 0220 359 2956

Website: www.nhomdonga.vn

*Tái bản, bổ sung Tháng 11/2026